

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG
KHOA KINH TẾ
BỘ MÔN KẾ TOÁN**



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
Đề tài:
KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ
KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN A4**

Giảng viên hướng dẫn:	Th.S Lê Thị Cẩm Giang
Sinh viên thực hiện:	Lê Thị Kiều Linh
Mã số sinh viên:	2254010070
Khóa học:	2022 – 2026
Lớp:	22KH2

Đà Nẵng, tháng 6 năm 2026

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG
KHOA KINH TẾ
BỘ MÔN KẾ TOÁN**



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
Đề tài:
KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ
KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN A4**

Giảng viên hướng dẫn:	Th.S Lê Thị Cẩm Giang
Sinh viên thực hiện:	Lê Thị Kiều Linh
Mã số sinh viên:	2254010070
Khóa học:	2022 – 2026
Lớp:	22KH2

Đà Nẵng, tháng 6 năm 2026

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2026

GIAO NHIỆM VỤ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Năm học: 2025 – 2026

1. Thông tin tác giả thực hiện

- Họ và tên sinh viên: Lê Thị Kiều Linh
- Chuyên ngành: Kế toán
- Lớp: 22KH2 Khoa: Kinh tế
- Mã số sinh viên: 2254010070
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Khóa học: 2022 – 2026

2. Tên đề tài Khóa luận tốt nghiệp

“KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN A4”

3. Nội dung

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần A4.

Chương 3: Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần A4.

4. Ngày giao nhiệm vụ làm khóa luận tốt nghiệp: 02/03/2026

5. Ngày sinh viên phải hoàn thành khóa luận: 25/05/2026

6. Giảng viên hướng dẫn: Ths. Lê Thị Cẩm Giang

Giảng viên hướng dẫn

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	
1. Lý do chọn đề tài	
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	
3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu.....	
3.1. Đối tượng nghiên cứu	
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	
4. Phương pháp nghiên cứu.....	
5. Kết cấu của đề tài	
CHƯƠNG 1 : CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP 1	
1.1. Khái quát chung về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh 1	
1.1.1. Khái niệm về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh	1
1.1.2. Các phương pháp bán hàng và phương pháp thanh toán	1
1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.....	3
1.1.4. Vai trò, ý nghĩa của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.....	3
1.2. Cơ sở lí luận về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.....	4
1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4
1.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	7
1.2.3 Kế toán giá vốn hàng bán.....	9
1.2.4 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	12
1.2.5. Kế toán chi phí tài chính	15
1.2.6. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh	17
1.2.7. Kế toán thu nhập khác.....	20
1.2.8. Kế toán chi phí khác.....	22
1.2.9. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	24
1.2.10. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	26
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN A4.....	29
2.1. Giới thiệu khái quát về Công ty Cổ phần A4	29

2.1.1. Giới thiệu chung.....	29
2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển	29
2.1.3. Ngành nghề kinh doanh	29
2.1.4. Tổ chức bộ máy quản lý.....	31
2.1.5. Tổng quan về tổ chức công tác kế toán tại công ty.....	33
2.1.6. Chế độ kế toán và áp dụng chính sách của công ty	34
2.1.7. Hình thức ghi sổ kế toán của công ty.....	34
2.2. Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần A4.....	37
2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37
2.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	44
2.2.3. Kế toán giá vốn hàng bán.....	44
2.2.4. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	50
2.2.5. Kế toán chi phí tài chính	54
2.2.6. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh	57
2.2.7. Kế toán thu nhập khác.....	62
2.2.8. Kế toán chi phí khác.....	62
2.2.9. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	62
2.2.10. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	69
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN A4	74
3.1 Đánh giá về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần A4.....	74
3.1.1. Ưu điểm.....	74
3.1.2. Hạn chế	74
3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần A4	75
3.3. Bài học kinh nghiệm	79

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Thông tư
BTC	Bộ tài chính
NĐ	Nghị định
CP	Chính phủ
GTGT	Giá trị gia tăng
CCDC	Công cụ dụng cụ
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
XK	Xuất khẩu
BVMT	Bảo vệ môi trường
XĐKQKD	Xác định kết quả kinh doanh
CKTM	Chiết khấu thương mại
GGHB	Giảm giá hàng bán
HTK	Hàng tồn kho
TGNH	Tiền gửi ngân hàng
TK	Tài khoản
TSCĐ	Tài sản cố định
QLKD	Quản lý kinh doanh
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
KH&CN	Khoa học và công nghệ
GVHB	Giá vốn hàng bán
HĐQT	Hội đồng quản trị
MST	Mã số thuế
KS	Kĩ sư
KTS	Kiến trúc sư
CTV	Cộng tác viên

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 01	Sơ đồ hạch toán tài khoản 511
Sơ đồ 02	Sơ đồ hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu
Sơ đồ 03	Sơ đồ hạch toán tài khoản 632
Sơ đồ 04	Sơ đồ hạch toán tài khoản 515
Sơ đồ 05	Sơ đồ hạch toán tài khoản 635
Sơ đồ 06	Sơ đồ hạch toán tài khoản 642
Sơ đồ 07	Sơ đồ hạch toán tài khoản 711
Sơ đồ 08	Sơ đồ hạch toán tài khoản 811
Sơ đồ 09	Sơ đồ hạch toán tài khoản 821
Sơ đồ 10	Sơ đồ hạch toán tài khoản 911
Sơ đồ 11	Sơ đồ bộ máy quản lý Công ty Cổ phần A4
Sơ đồ 12	Sơ đồ bộ máy tổ chức kế toán Công ty Cổ phần A4
Sơ đồ 13	Sơ đồ ghi sổ kế toán theo hình thức “Nhật ký chung”
Sơ đồ 14	Sơ đồ ghi sổ theo phần mềm kế toán Việt Đà

DANH MỤC BIỂU MẪU

Bảng 01	Kết cấu tài khoản 511
Bảng 02	Kết cấu tài khoản 511
Bảng 03	Kết cấu tài khoản 632
Bảng 04	Kết cấu tài khoản 515
Bảng 05	Kết cấu tài khoản 635
Bảng 06	Kết cấu tài khoản 642
Bảng 07	Kết cấu tài khoản 711
Bảng 08	Kết cấu tài khoản 811
Bảng 09	Kết cấu tài khoản 821
Bảng 10	Kết cấu tài khoản 911

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình ảnh 01	Trích dự toán tháng 10/2025
Hình ảnh 02	Hoá đơn GTGT 21/10/2025
Hình ảnh 03	Giao diện phần mềm Việt Đà khi nhập liệu hoá đơn
Hình ảnh 04	Trích sổ nhật ký chung tháng 10/2025
Hình ảnh 05	Trích sổ cái TK 511 tháng 10/2025
Hình ảnh 06	Trích sổ chi tiết TK 5113 tháng 10/2025
Hình ảnh 07	Bảng phân bổ tiền lương theo hợp đồng tháng 10/2025
Hình ảnh 08	Màn hình nhập liệu hạch toán lương tháng 10
Hình ảnh 09	Bảng tổng hợp lương khoán CTV
Hình ảnh 10	Màn hình nhập liệu lương CTV tháng 10
Hình ảnh 11	Trích sổ chi tiết TK632 tháng 10/2025
Hình ảnh 12	Trích sổ cái TK632 tháng 10/2025
Hình ảnh 13	Trích sổ chi tiết TK515 tháng 10 năm 2025
Hình ảnh 14	Trích sổ cái TK515 tháng 10 năm 2025
Hình ảnh 15	Sổ Nhật ký chung
Hình ảnh 16	Giấy báo nợ ngày 5/11/2025
Hình ảnh 17	Màn hình nhập liệu trả lãi tiền vay ngày 5/11/2025
Hình ảnh 18	Trích sổ chi tiết TK 635 tháng 11/2025
Hình ảnh 19	Trích sổ cái TK 635 tháng 11/2025
Hình ảnh 20	Hoá đơn GTGT ngày 2/10/2025
Hình ảnh 21	Màn hình nhập liệu thanh toán cước dịch vụ viễn thông ngày 2/10/2025
Hình ảnh 22	Trích sổ chi tiết TK 6422 tháng 10/2025
Hình ảnh 23	Trích sổ cái TK 642 tháng 11/2025
Hình ảnh 24	Trích sổ Nhật ký chung năm 2025
Hình ảnh 25	Trích sổ chi tiết TK 821
Hình ảnh 26	Trích sổ cái TK 821

Hình ảnh 27	Báo cáo kết quả kinh doanh 2025
Hình ảnh 28	Trích sổ chi tiết TK 911
Hình ảnh 29	Trích sổ cái TK 911

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập tại trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, em đã nhận được sự giảng dạy tận tình và tâm huyết từ các thầy cô, giúp em tiếp thu được những kiến thức quý báu. Đây là nền tảng quan trọng hỗ trợ em không chỉ trong thời gian thực tập mà còn trong công việc sau khi ra trường. Thành công không thể đạt được nếu thiếu sự giúp đỡ, hướng dẫn từ những người đi trước. Vì vậy, em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban Giám hiệu nhà trường cùng quý thầy cô đã đồng hành và truyền đạt kiến thức cho em. Em kính chúc quý thầy cô luôn mạnh khỏe và công tác tốt.

Trong thời gian học tập, em có cơ hội thực tập tại Công ty Cổ phần A4. Qua 3 tháng thực tập tại đây, em đã học hỏi thêm nhiều kiến thức bổ ích trong chuyên ngành, đồng thời áp dụng những lý thuyết đã học vào thực tiễn. Tuy nhiên, do thời gian thực tập có hạn và kiến thức của em còn nhiều điểm cần hoàn thiện, bài báo cáo không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu từ quý thầy cô để có thể bổ sung và nâng cao chuyên môn, phục vụ tốt hơn cho công việc trong tương lai.

Em xin chân thành cảm ơn quý thầy cô ạ.

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong cơ chế mới với sự hoạt động của nhiều thành phần kinh tế, tính độc lập, tự chủ trong các doanh nghiệp phải ngày một cao hơn, mỗi doanh nghiệp phải năng động sáng tạo trong kinh doanh, tự chịu trách nhiệm với kết quả hoạt động tài chính của mình, bảo toàn được vốn kinh doanh và quan trọng hơn là phải kinh doanh có lãi. Muốn vậy, các doanh nghiệp phải nhận thức rõ vị trí của khâu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, nhất là đối với các doanh nghiệp thương mại, nó quyết định đến kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp và là cơ sở để doanh nghiệp tạo ra doanh thu bù đắp các chi phí đã bỏ ra.

Nhận thức được tầm quan trọng của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động tài chính, vận dụng lý thuyết đã học tập và nghiên cứu tại trường, em đã chọn đề tài: "Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh" để nghiên cứu và viết bài khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Tổng hợp những vấn đề lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.
- Nghiên cứu thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp.

3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần A4.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: Đề tài được nghiên cứu và thực hiện tại phòng Kế toán của Công ty Cổ phần A4.
- Về thời gian: Sử dụng những số liệu minh họa về thực trạng công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh của Công ty tập trung vào năm 2025.
- Về nội dung: Trong nghiên cứu này tập trung tới vấn đề công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần A4 và những kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần A4.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để đảm bảo việc hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này, cũng như mang lại cho người đọc một cái nhìn cụ thể về kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh, tôi đã sử dụng một số phương pháp chủ yếu dưới đây:

Phương pháp quan sát: Theo dõi trực tiếp quá trình làm việc của nhân viên trong bộ phận kế toán để hiểu rõ các thao tác ghi chép, quy trình luân chuyển, xử lý và hạch toán chứng từ. Đồng thời, quan sát việc cập nhật số liệu liên quan đến quá trình tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh của công ty. Từ đó, so sánh giữa lý thuyết và thực tế nhằm hiểu sâu hơn về công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh.

Phương pháp so sánh: Là phương pháp so sánh, đối chiếu, đánh giá sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn từ năm 2023 đến năm 2025 để thấy rõ xu hướng biến động cụ thể của từng chỉ tiêu đó, từ đó đánh giá những ưu điểm, nhược điểm trong công tác kinh doanh của công ty.

Phương pháp tổng hợp, xử lý số liệu: Là quá trình thu thập, phân loại, kiểm tra và hệ thống hóa các chứng từ, sổ sách, tổ chức lại thông tin kế toán để đảm bảo độ chính xác, minh bạch và phù hợp với các nguyên tắc kế toán.

Phương pháp thống kê: Đây là phương pháp được áp dụng để thu thập, sắp xếp và tổ chức thông tin, dữ liệu theo một trật tự hợp lý và logic. Qua đó, giúp phục vụ quá trình so sánh, đánh giá và phân tích một cách hiệu quả.

Phương pháp phỏng vấn: Có một số vấn đề chỉ quan sát bề nổi, chưa hiểu được bản chất của nghiệp vụ hay công việc thì em tiến hành phỏng vấn trực tiếp nhà quản lý, kế toán trưởng, nhân viên kế toán và những người có kinh nghiệm để tìm hiểu rõ hơn về công tác kế toán của đơn vị.

Phương pháp mô tả: Là phương pháp mô tả lại những gì bản thân đã học hỏi và tìm hiểu tại công ty trong quá trình thực tập.

5. Kết cấu của đề tài

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần A4.

Chương 3: Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần A4.

CHƯƠNG 1 : CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát chung về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

1.1.1. Khái niệm về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

a. Khái niệm về doanh thu

Theo Thông tư 133/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính, “Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu và không bao gồm các khoản góp vốn của chủ sở hữu.”

b. Khái niệm về chi phí

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS), “chi phí được định nghĩa là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu hao tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ, dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu.”

c. Khái niệm về xác định kết quả kinh doanh

Theo Điều 68 Thông tư 133/2016/TT-BTC: Kết quả kinh doanh là chỉ tiêu phản ánh bằng tiền phần chênh lệch giữa thu nhập và chi phí, thể hiện lãi hoặc lỗ phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác.

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.1.2. Các phương pháp bán hàng và phương pháp thanh toán

a. Phương pháp bán hàng

– Bán hàng trực tiếp: Doanh nghiệp giao hàng trực tiếp cho khách và chuyển giao quyền sở hữu ngay tại thời điểm giao nhận.

Doanh thu được ghi nhận khi khách hàng nhận hàng và chấp nhận thanh toán.

– Chuyển hàng theo hợp đồng: Doanh nghiệp chuyển hàng đến cho khách theo hợp đồng ký kết.

Doanh thu chỉ ghi nhận khi khách hàng kiểm nhận, chấp nhận hàng và đồng ý thanh toán.

– Bán hàng qua đại lý, ký gửi: Doanh nghiệp giao hàng cho đại lý bán hộ và hưởng hoa hồng theo thoả thuận.

Doanh thu được ghi nhận khi đại lý bán được hàng và báo cáo về doanh nghiệp.

– Bán hàng trả chậm, trả góp: Khách hàng thanh toán tiền hàng thành nhiều kỳ, giá bán thường cao hơn trả ngay do kèm theo phần lãi do trả chậm.

Doanh thu ghi nhận theo giá bán trả ngay, phần lãi trả chậm được ghi nhận vào doanh thu tài chính theo từng kỳ.

b. Phương pháp thanh toán

– Phương thức thanh toán bằng tiền mặt: Là phương thức người mua thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt cho người bán ngay tại thời điểm giao dịch. Phương thức này đơn giản, nhanh chóng nhưng thường áp dụng cho các giao dịch nhỏ lẻ hoặc có giá trị thấp.

Theo các quy định pháp luật mới nhất có hiệu lực từ năm 2025 và 2026 (theo Nghị định 181/2025/NĐ-CP và Nghị định 320/2025/NĐ-CP) các hóa đơn, giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ có tổng giá trị dưới 5 triệu đồng (đã bao gồm thuế GTGT) được phép thanh toán bằng tiền mặt.

– Phương thức thanh toán qua ngân hàng: Người mua chuyển tiền từ tài khoản ngân hàng sang tài khoản của người bán theo thoả thuận. Đây là phương thức phổ biến trong các giao dịch có giá trị lớn, đảm bảo an toàn và dễ kiểm soát dòng tiền.

– Thanh toán chậm (bán chịu): Người mua nhận hàng trước và thanh toán sau trong một thời gian nhất định theo hợp đồng.

Phương pháp này giúp tăng doanh thu nhưng doanh nghiệp phải quản lý công nợ và rủi ro không thu hồi được tiền.

– Thanh toán trả góp: Người mua thanh toán nhiều lần theo kỳ hạn đã thoả thuận, thường áp dụng cho hàng hoá có giá trị lớn.

Giá bán thường cao hơn do bao gồm phần lãi trả chậm, giúp giảm áp lực tài chính cho khách hàng.

– Thanh toán bù trừ: Là phương thức hai bên vừa mua vừa bán hàng hoá/ dịch vụ cho nhau và thực hiện đối trừ công nợ thay vì thanh toán bằng tiền.

Phương thức này giúp giảm chi phí giao dịch và đơn giản hoá quá trình thanh toán.

Phần chênh lệch sau khi bù trừ được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển khoản nếu có.

1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

Doanh thu và kết quả kinh doanh là chỉ tiêu quan trọng, đòi hỏi tính chính xác và minh bạch. Do đó, kế toán cần thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Ghi nhận và phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác tất cả các khoản doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ, đảm bảo tính minh bạch, trung thực trong công tác kế toán, đồng thời cung cấp thông tin tài chính chính xác để hỗ trợ quản lý và ra quyết định kinh doanh. Đồng thời, cung cấp thông tin chi tiết về kết quả hoạt động kinh doanh nhằm làm cơ sở cho việc ra quyết định quan trọng.

- Kiểm tra một cách hệ thống tính hợp lý của các khoản doanh thu theo quy định về ghi nhận doanh thu (theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14), đồng thời ngăn chặn kịp thời các hành vi tham ô, thất thoát tài sản của nhà nước và doanh nghiệp.

- Tập hợp, phân loại và phân bổ chi phí một cách kịp thời, đầy đủ, đảm bảo phản ánh chính xác kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tổ chức theo dõi doanh thu theo từng yếu tố, từng khoản mục, đáp ứng yêu cầu của chế độ kế toán hiện hành và tạo điều kiện thuận lợi cho việc xác định kết quả kinh doanh vào cuối kỳ.

1.1.4. Vai trò, ý nghĩa của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

Đối với doanh nghiệp: Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh giúp doanh nghiệp đánh giá hiệu quả hoạt động, xác định sản phẩm hoặc dịch vụ mang lại lợi nhuận hay thua lỗ. Từ đó có thể đưa ra biện pháp phù hợp, thực hiện tốt nghĩa vụ thuế và xây dựng chiến lược phát triển hiệu quả.

Đối với Nhà nước: Thông qua công tác kế toán, cơ quan thuế có thể xác định chính xác số thuế doanh nghiệp phải nộp, góp phần đảm bảo nguồn thu ngân sách. Đồng thời, nhà nước có cơ sở để ban hành các chính sách hỗ trợ và ưu đãi phù hợp cho doanh nghiệp.

Đối với nhà đầu tư: Các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh giúp nhà đầu tư đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định đầu tư hợp lý.

Đối với các tổ chức tài chính trung gian: Các ngân hàng và tổ chức tín dụng dựa vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp để đánh giá mức độ tín nhiệm trước khi quyết định việc cấp vốn và hỗ trợ tài chính phù hợp.

Đối với nhà cung cấp: Kết quả kinh doanh cùng với lịch sử thanh toán của doanh nghiệp giúp nhà cung cấp đánh giá mức độ tin cậy của doanh nghiệp. Từ đó đưa ra các chính sách hợp tác và điều kiện thanh toán phù hợp.

1.2. Cơ sở lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.2.1.1. Khái niệm

- Bán hàng: Là quá trình doanh nghiệp chuyển giao quyền sở hữu sản phẩm do mình sản xuất hoặc hàng hóa mua vào cho khách hàng, đồng thời thu được hoặc có quyền thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Cung cấp dịch vụ: Là việc doanh nghiệp thực hiện các công việc theo thỏa thuận trong hợp đồng với khách hàng, có thể diễn ra trong một hoặc nhiều kỳ kế toán, như dịch vụ vận tải, giao nhận, du lịch hoặc cho thuê tài sản theo phương thức cho thuê hoạt động.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được từ các giao dịch bán hàng hóa, sản phẩm và cung cấp dịch vụ cho khách hàng trong kỳ kế toán, bao gồm cả các khoản thu như tiền bán hàng, tiền cung cấp dịch vụ, hoa hồng, ...

1.2.1.2. Các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối chiếu với quy định tại khoản 1.2 Điều 57 Thông tư 133/2016/TT-BTC về tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Theo đó, điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ vào Tài khoản 511 áp dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa cụ thể như sau:

a. Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hoá dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hoá, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

1.2.1.3. Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn GTGT
- Hợp đồng kinh tế
- Đơn đặt hàng, hợp đồng bán hàng
- Phiếu thu, giấy báo có
- Phiếu xuất kho
- Ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản
- Bảng kê bán hàng hoá, dịch vụ
- Các chứng từ khác có liên quan

1.2.1.4. Tài khoản sử dụng

Để hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp sử dụng TK511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

TK 511 phản ánh doanh thu bán hàng và CCDV bao gồm cả doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm và CCDV cho cả công ty mẹ và công ty con trong cùng tập đoàn.

TK 511 không có số dư cuối kỳ.

TK 511 có 4 TK cấp 2:

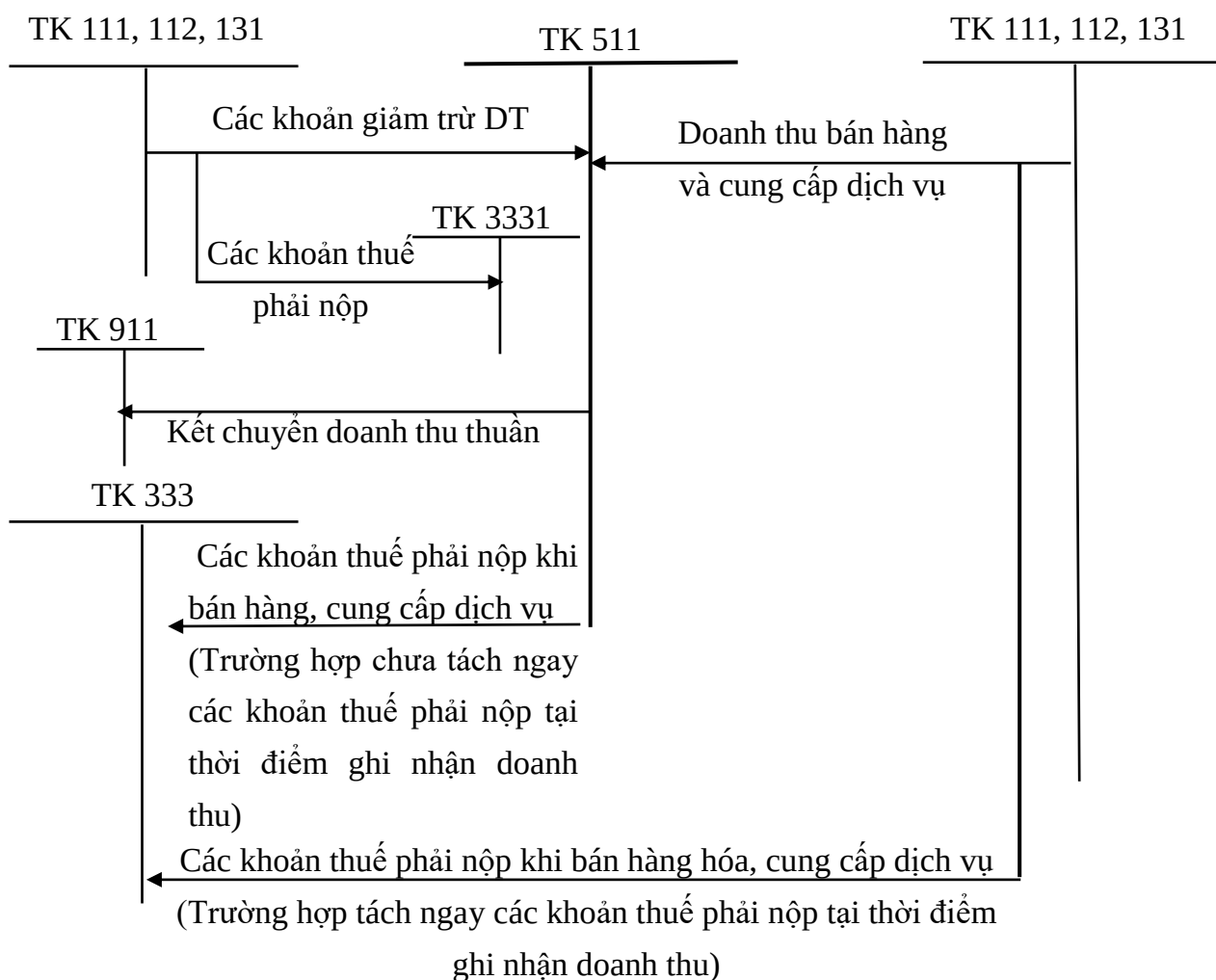
- TK 5111 – Doanh thu bán hàng hóa
- TK 5112 – Doanh thu bán các sản phẩm
- TK 5113 – Doanh thu cung cấp dịch vụ
- TK 5118 – Doanh thu khác

Kết cấu tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tài khoản 511	
Bên Nợ	Bên Có
-Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT ...) -Các khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng hóa bị trả lại phát sinh trong kỳ. -Kết chuyển doanh thu thuần sang TK911 “Xác định kết quả kinh doanh”.	- Doanh thu từ việc bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ mà doanh nghiệp phát sinh trong kỳ kế toán.
TK 511 không có số dư cuối kỳ	

Bảng 01: Kết cấu TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.2.1.5. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 01: Sơ đồ hạch toán TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.2.2.1. Khái niệm

Theo quy định tại Thông tư 133/2016/TT-BTC, các khoản giảm trừ doanh thu là những khoản làm giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được ghi nhận trong kỳ kế toán. Các khoản này phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và phản ánh phần lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp không thực sự thu được hoặc phải điều chỉnh giảm do các nguyên nhân khách quan và chủ quan

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm ba nội dung chủ yếu:

Thứ nhất, chiết khấu thương mại là khoản giảm giá mà doanh nghiệp dành cho khách hàng khi mua hàng với số lượng lớn hoặc đạt mức doanh số theo thỏa thuận trong chính sách bán hàng. Khoản chiết khấu này thường được xác định trước trong hợp đồng kinh tế hoặc các chương trình bán hàng của doanh nghiệp.

Thứ hai, giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hóa, sản phẩm cung cấp không đảm bảo các điều kiện đã cam kết như kém chất lượng, sai quy cách hoặc không đúng thời gian giao hàng. Khoản giảm giá này thường phát sinh sau khi giao dịch bán hàng đã được thực hiện.

Thứ ba, hàng bán bị trả lại là giá trị của số hàng hóa, sản phẩm đã được xác định là tiêu thụ nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng, chẳng hạn như không đúng chủng loại, chất lượng hoặc quy cách kỹ thuật.

1.2.2.2. Chứng từ sử dụng

- Chiết khấu thương mại:
 - + Hợp đồng kinh tế, biên bản chiết khấu thương mại
 - + Hoá đơn GTGT (ghi rõ tỷ lệ và số tiền chiết khấu)
 - + Phiếu chi
- Giảm giá hàng bán:
 - + Văn bản đề nghị giảm giá hàng bán
 - + Biên bản giảm giá hàng bán
 - + Hoá đơn GTGT (thu hồi hoá đơn cũ và lập hoá đơn mới)
- Hàng bán bị trả lại:
 - + Hoá đơn trả lại hàng do bên mua lập (ghi rõ lý do trả lại hàng)
 - + Biên bản trả lại hàng hoá
 - + Phiếu nhập kho
 - + Phiếu chi, giấy báo nợ

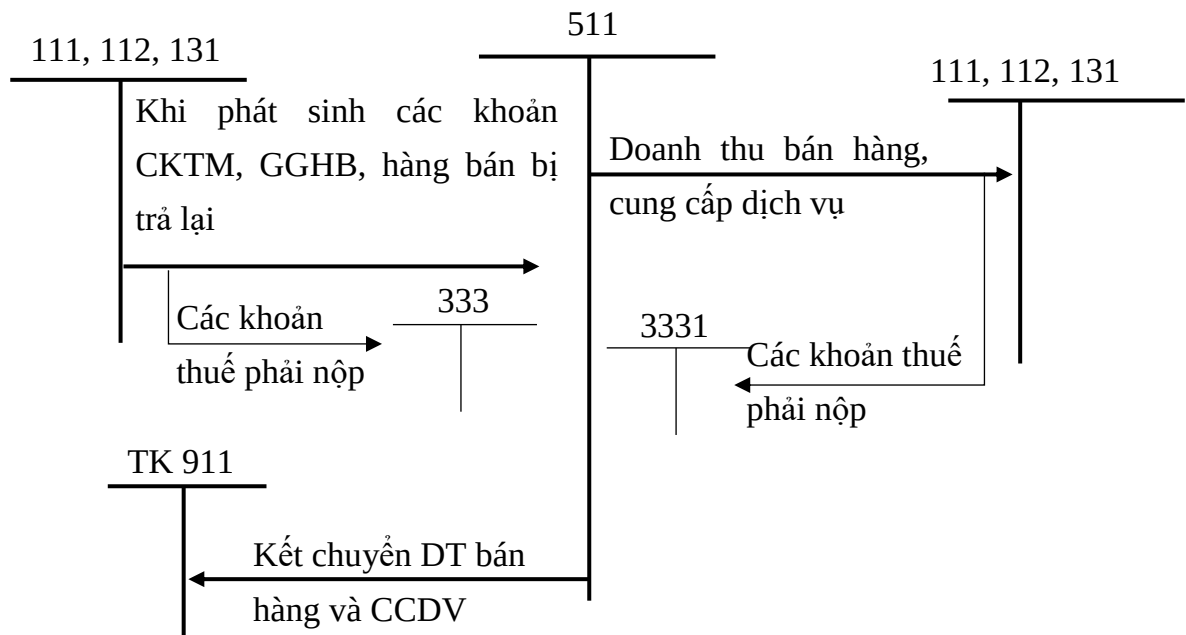
1.2.2.3. Tài khoản sử dụng

Theo Điều 57 của Thông tư 133/TT-BTC, khi phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì hạch toán vào Bên Nợ của Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, muốn theo dõi riêng các khoản giảm trừ doanh thu thì phải mở sổ chi tiết riêng để theo dõi.

TK 511	
Bên nợ	Bên có
- Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của số hàng hoá đã bán. - Số thuế GTGT đã nộp theo phương pháp trực tiếp của số hàng hóa tiêu thụ. - Doanh thu hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán, khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ. - Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.	- Doanh thu bán hàng hoá, bất động sản đầu tư của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán. - Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.
TK 511 không có số dư cuối kỳ	

Bảng 02: Kết cấu TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.2.2.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 02: Sơ đồ hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.2.3 Kế toán giá vốn hàng bán

1.2.3.1. Khái niệm

Căn cứ Điều 62 Thông tư 133/2016/TT-BTC: “Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp đã tiêu thụ trong kỳ.

Trị giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư đã bán ra trong kỳ, cùng với các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và đầu tư bất động sản, cụ thể: Chi phí khấu hao tài sản liên quan đến bất động sản đầu tư, chi phí sửa chữa, bảo trì bất động sản đầu tư, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (nếu không phát sinh lớn), chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.”

1.2.3.2. Phương pháp tính giá xuất kho

Theo Thông tư 133/2016/TT-BTC có 3 phương pháp xác định trị giá hàng xuất kho để tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ:

- Phương pháp thực tế đích danh:

- Khi xuất kho vật tư, hàng hóa căn cứ vào số lượng xuất kho thuộc lô hàng nào và căn cứ vào đơn giá thực tế của lô đó để tính trị giá vốn thực tế vật tư, hàng hóa xuất kho.

- Phương pháp này dùng để áp dụng với các doanh nghiệp có ít loại mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.

- Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO): Dùng để áp dụng dựa trên giả định hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất thì sẽ được xuất trước và giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng sản xuất trước hoặc nhập trước và thực hiện theo trình tự cho đến khi chúng được xuất ra hết. Giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ và giá trị hàng tồn kho được sản xuất hoặc mua gần thời điểm cuối kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ sẽ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

- Phương pháp bình quân gia quyền:

Giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ, giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ.

Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ (đơn giá bình quân cả kỳ) hoặc sau mỗi lần nhập (đơn giá bình quân liên hoàn) phụ thuộc vào tình hình thực tế của từng doanh nghiệp.

+ Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ (còn được gọi là phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ): Giá vốn hàng hóa được tính bằng giá trị và số lượng của loại hàng hóa tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ, được tính theo công thức như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá thực tế} \\ \text{bình quân hàng} \\ \text{tồn kho } i \end{array} = \frac{\text{Giá trị thực tế hàng } i \text{ tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị thực tế hàng } i \text{ nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng } i \text{ nhập đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng } i \text{ nhập trong kỳ}}$$

+ Theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập (bình quân thời điểm) giá xuất kho hàng hóa được tính sau từng lô hàng nhập về, được tính theo công thức như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá thực tế} \\ \text{bình quân HTK} \\ \text{ } i \text{ sau lần nhập} \\ \text{thứ } n \end{array} = \frac{\text{Giá trị thực tế hàng } i \text{ tồn kho trước lần nhập thứ } n + \text{Giá trị thực tế hàng } i \text{ nhập kho ở lần thứ } n}{\text{Số lượng hàng } i \text{ nhập tồn kho trước lần nhập thứ } n + \text{Số lượng hàng } i \text{ nhập kho ở lần thứ } n}$$

1.2.3.3. Chứng từ kế toán

- Phiếu xuất kho
- Phiếu nhập kho
- Bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn
- Bảng kê bán hàng từ đại lý

1.2.3.4. Tài khoản sử dụng

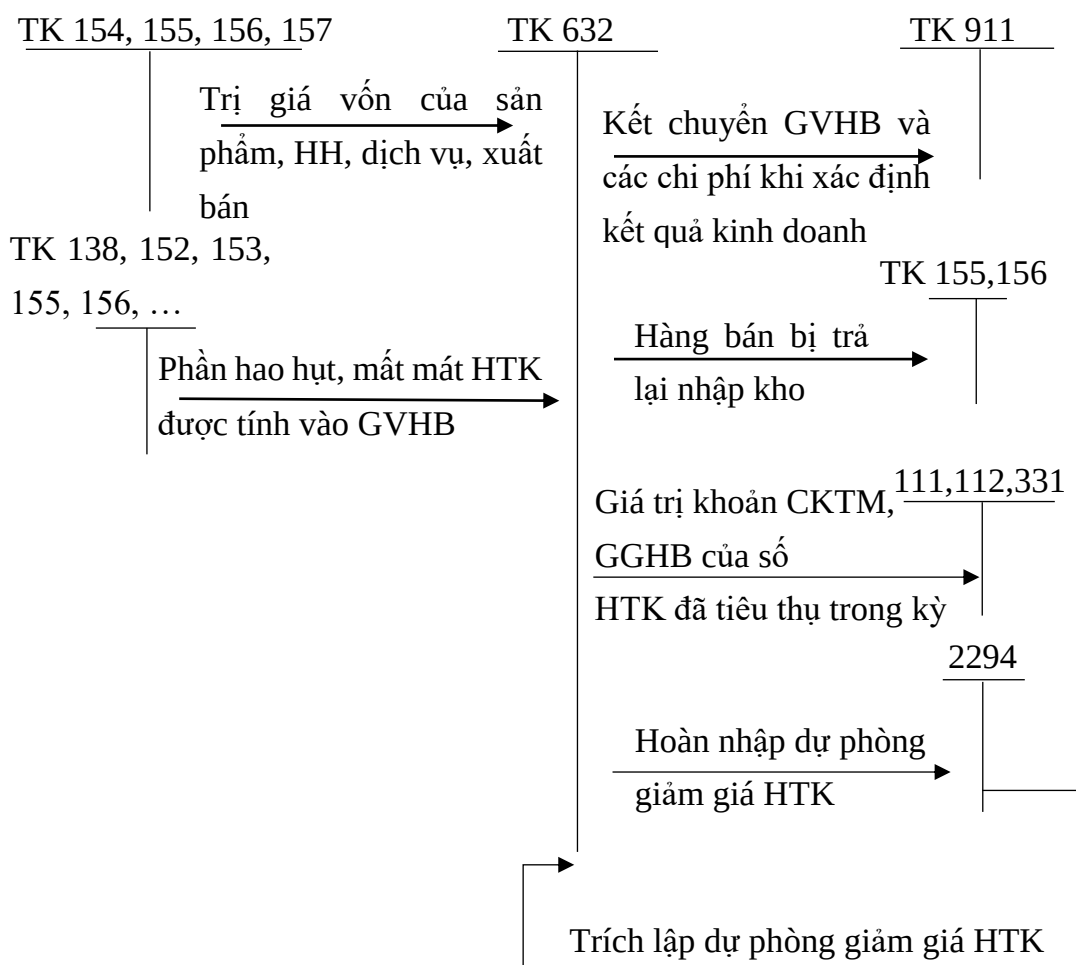
Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”

Kết cấu tài khoản:

TK 632	
Bên Nợ	Bên Có
- Giá vốn thực tế của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ. - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt mức bình thường, cùng với chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ, sẽ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho (sau khi trừ khoản bồi thường). - Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã bán trong kỳ sang tài khoản TK 911 để XĐKQKD - Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Trị giá hàng bán bị trả lại. - Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ. - Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hoá mà còn khoản thuế đó được hoàn lại.
TK 632 không có số dư cuối kỳ	

Bảng 03: Kết cấu TK 632– Giá vốn hàng bán

1.2.3.5. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 03: Sơ đồ hạch toán TK 632– Giá vốn hàng bán

1.2.4 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

1.2.4.1. Khái niệm

Căn cứ Điều 58 Thông tư 133/2016/TT-BTC quy định: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp, gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ...
- Cổ tức, lợi nhuận được chi cho giai đoạn sau đầu tư.
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác.

- Lãi tỷ giá hối đoái, gồm cả lãi do bán ngoại tệ.
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

1.2.4.2. Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi
- Giấy báo có
- Sổ phụ ngân hàng
- Bảng tính tiền lãi
- Các chứng từ khác có liên quan

1.2.4.3. Tài khoản sử dụng

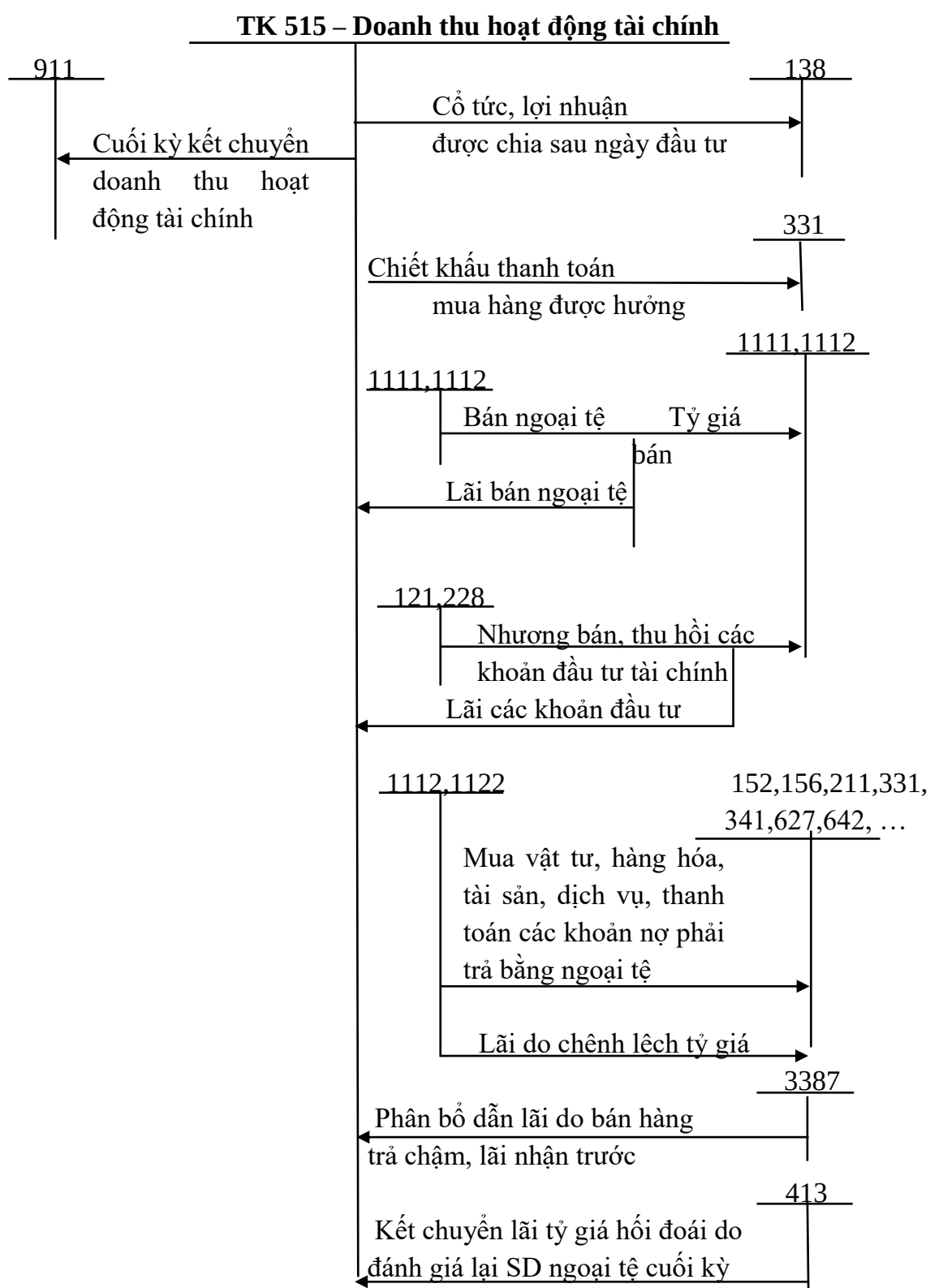
Tài khoản sử dụng: Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”.

Kết cấu tài khoản:

TK 515	
Bên Nợ	Bên Có
-Số thuế GTGT phải nộp được tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có), dựa trên doanh thu chịu thuế của doanh nghiệp. -Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh (XĐKQKD) để xác định lợi nhuận trước thuế.	- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ
TK 515 không có số dư cuối kỳ	

Bảng 04: Kết cấu TK 515– Doanh thu hoạt động tài chính

1.2.4.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 04: Sơ đồ hạch toán TK 515– Doanh thu hoạt động tài chính

1.2.5. Kế toán chi phí tài chính

1.2.5.1. Khái niệm

Căn cứ Điều 63 thông tư 133/2016/TT-BTC: “Tài khoản 635 phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; Chiết khấu thanh toán cho người mua; Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, lỗ bán ngoại tệ; Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác; các khoản chi phí tài chính khác.”

1.2.5.2. Chứng từ sử dụng

- Phiếu chi
- Ủy nhiệm chi
- Giấy báo nợ, giấy báo có
- Bảng kê lãi vay phải trả
- Bảng sao kê TGNH

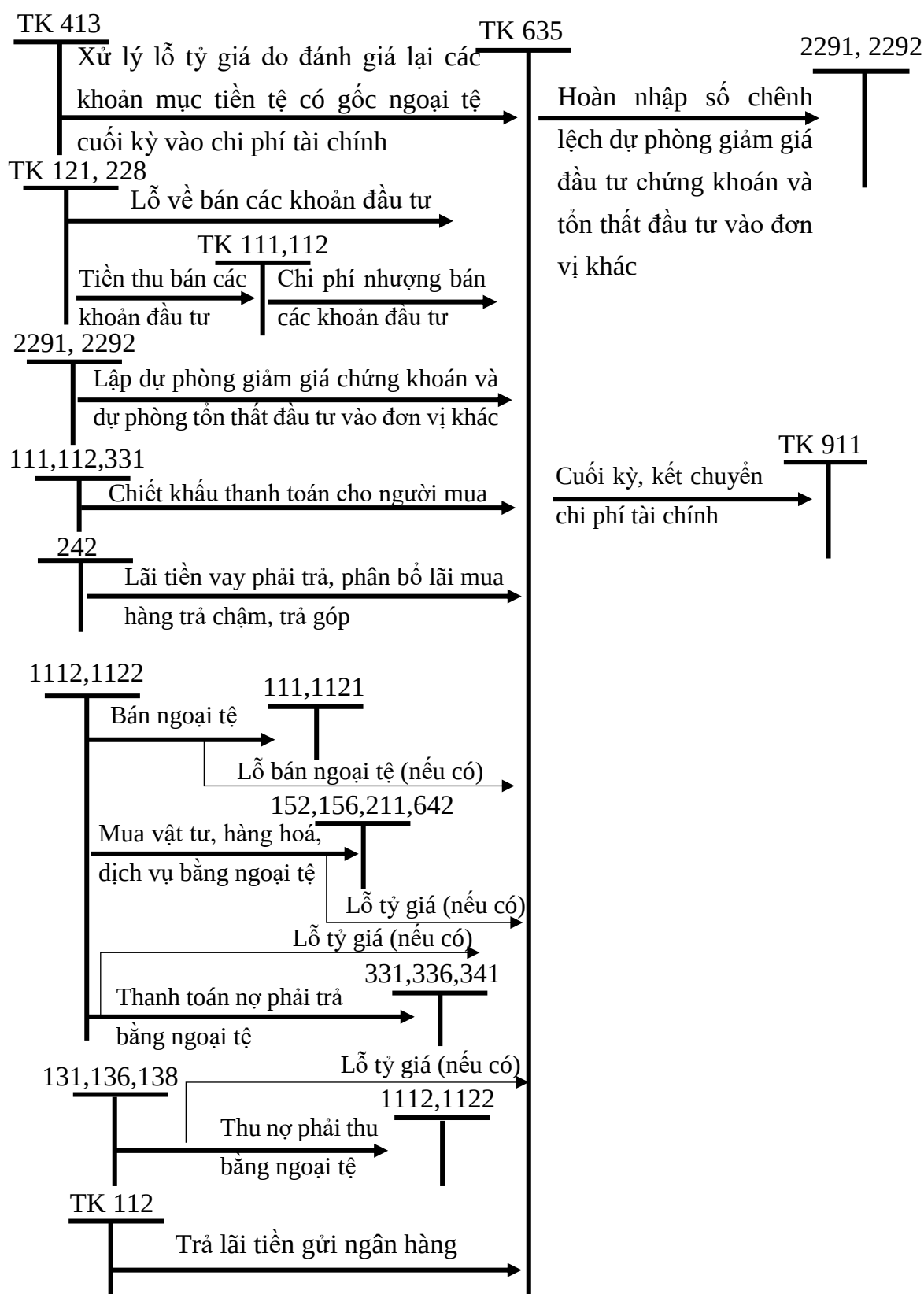
1.2.5.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 635 “Chi phí tài chính”. Kết cấu tài khoản:

TK 635	
Bên Nợ	Bên Có
- Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm và lãi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính. - Lỗ bán ngoại tệ - Chiết khấu thanh toán cho người mua - Các khoản lỗ từ việc thanh lý hoặc nhượng bán các khoản đầu tư sẽ được ghi nhận vào chi phí tài chính - Số tiền trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào các đơn vị khác. - Các chi phí liên quan phát sinh từ hoạt động đầu tư tài chính khác.	- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào các đơn vị khác (phần chênh lệch khi số dự phòng cần trích lập kỳ này thấp hơn số dự phòng đã trích lập ở kỳ trước mà chưa sử dụng hết). - Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính - Vào cuối kỳ kế toán, toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.
Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ	

Bảng 05: Kết cấu TK 635– Chi phí tài chính

1.2.5.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 05: Sơ đồ hạch toán TK 635– Chi phí tài chính

1.2.6. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh

1.2.6.1. Khái niệm

Căn cứ Điều 64 Thông tư 133/2016/TT-BTC quy định: “Chi phí quản lý kinh doanh bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm.....

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp....”

1.2.6.2. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Bảng lương và các khoản trích theo lương
- Bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương
- Giấy báo nợ, giấy báo có
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Hóa đơn bán hàng
- Phiếu thu, phiếu chi
- Các chứng từ khác có liên quan

1.2.6.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 642 “Chi phí quản lý kinh doanh” dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và quản lý doanh nghiệp.

Tài khoản 642 có hai tài khoản cấp 2:

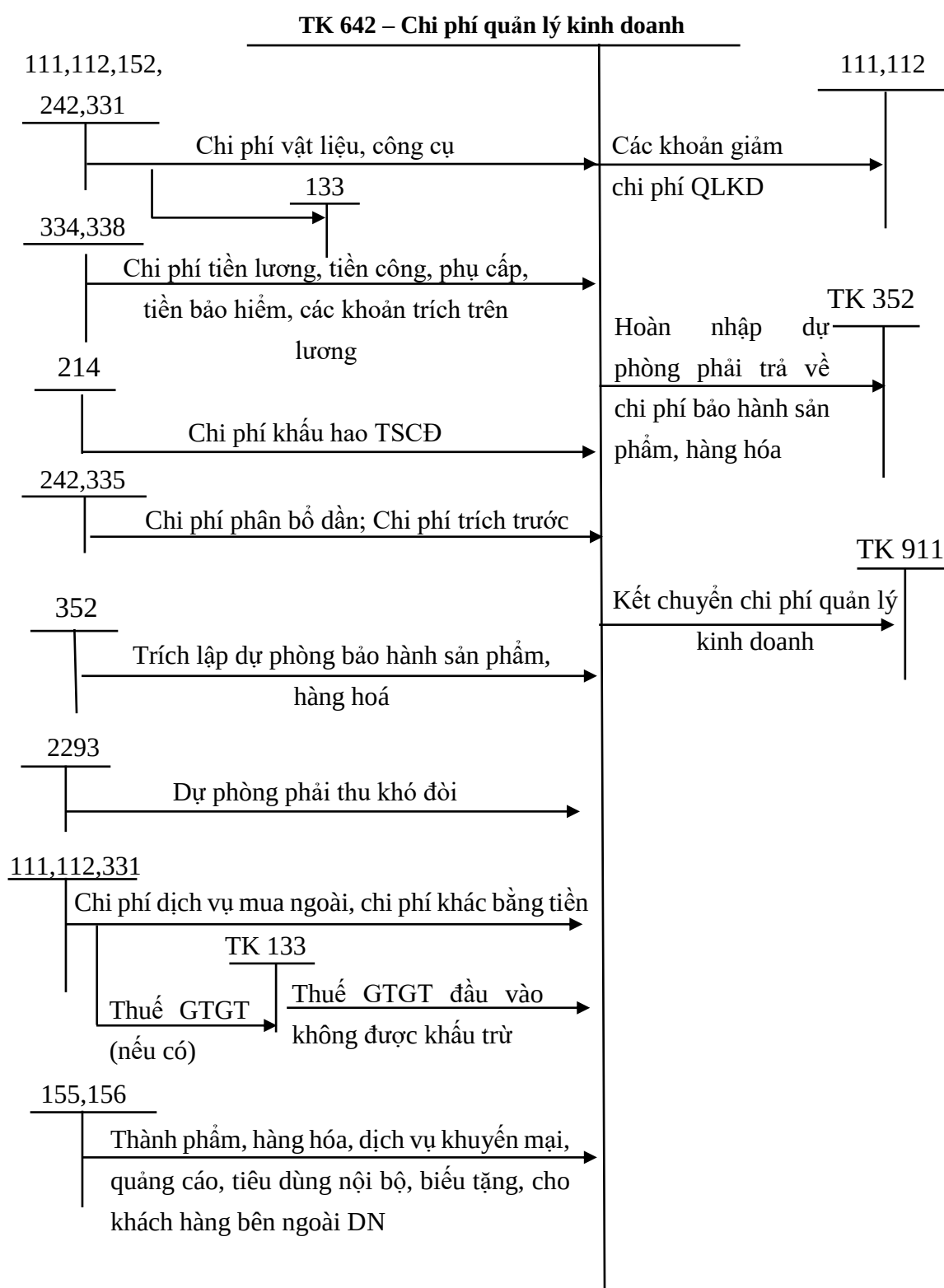
- + TK 6421 - Chi phí bán hàng
- + TK 6422 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Kết cấu tài khoản:

TK 642	
Bên Nợ	Bên Có
- Các chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ. - Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).	- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh. - Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết). - Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” để tính kết quả kinh doanh trong kỳ.
Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ	

Bảng 06: Kết cấu TK 642– Chi phí quản lý kinh doanh

1.2.6.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 06: Sơ đồ hạch toán TK 642– Chi phí quản lý kinh doanh

1.2.7. Kế toán thu nhập khác

1.2.7.1. Khái niệm

Căn cứ Điều 65 Thông tư 133/2016/TT-BTC: “Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất nhập khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm).
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng.
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp do tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự).
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ.
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có).
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp.
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại.”

1.2.7.2. Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu
- Giấy báo có
- Hợp đồng kinh tế
- Giấy đề nghị thanh toán
- Hóa đơn GTGT
- Hóa đơn bán hàng
- Biên bản thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ
- Các chứng từ liên quan khác.

1.2.7.3. Tài khoản sử dụng

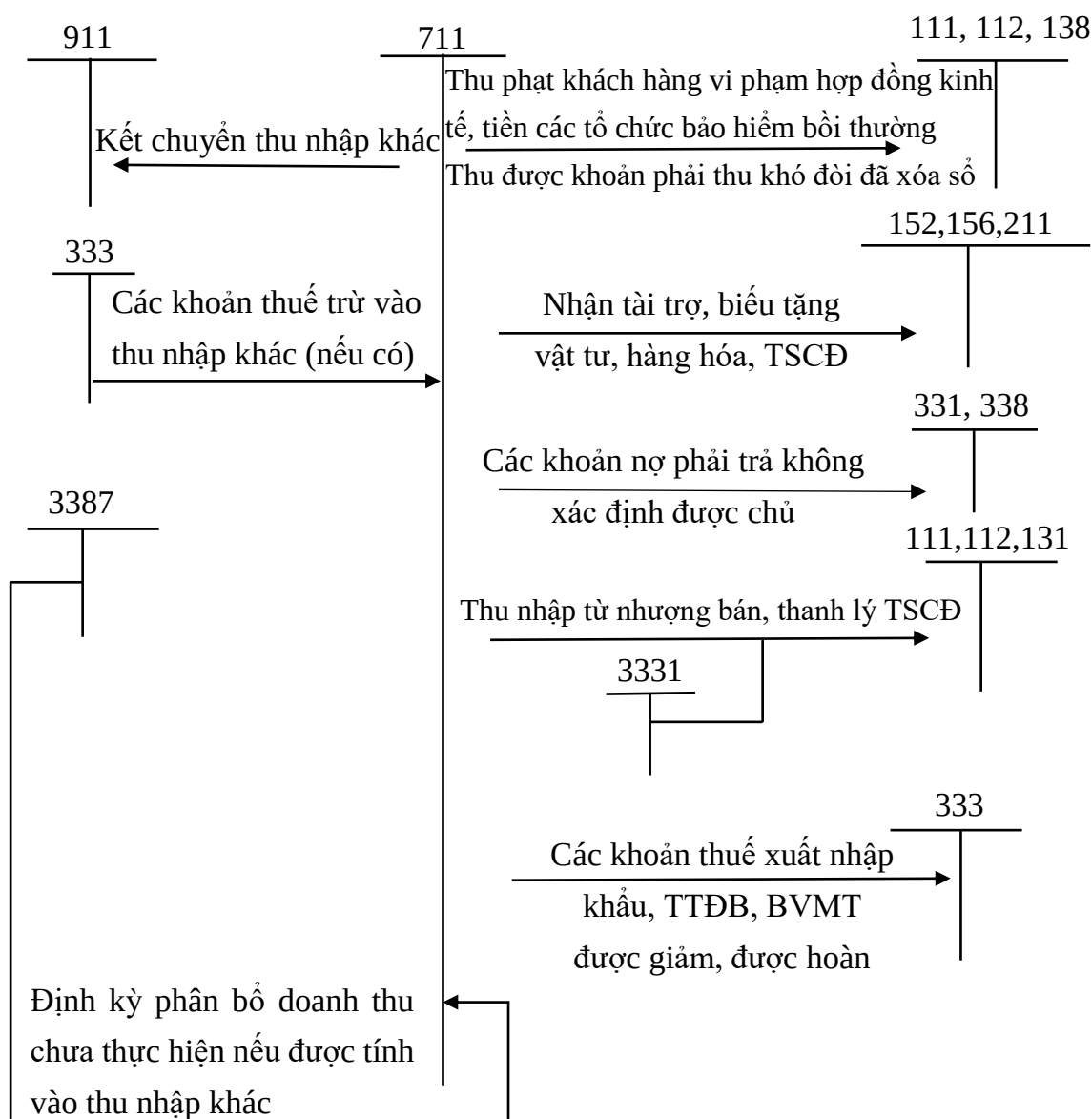
Tài khoản 711 “ Thu nhập khác”.

Kết cấu tài khoản:

TK 711	
Bên Nợ	Bên Có
- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) đối với các khoản thu nhập khác phát sinh tại doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp được xác định dựa trên doanh thu từ các khoản thu nhập này theo quy định hiện hành. - Cuối kỳ kế toán, các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ được kết chuyển sang Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh để tổng hợp và tính toán lợi nhuận hoặc lỗ của doanh nghiệp.	- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ
TK 711 không có số dư cuối kỳ	

Bảng 07: Kết cấu TK 711– Thu nhập khác

1.2.7.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 07: Sơ đồ hạch toán TK 711– Thu nhập khác

1.2.8. Kế toán chi phí khác

1.2.8.1. Khái niệm

Căn cứ Điều 66 thông tư 133/2016/TT-BTC: “Những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp. Chi phí khác của doanh nghiệp có thể gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (gồm cả chi phí đấu thầu hoạt động thanh lý). Số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC nhỏ hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát.
- Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá vỡ.
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có).
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
- Tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính.
- Các khoản chi phí khác.”

1.2.8.2. Chứng từ sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi
- Giấy báo nợ, giấy báo có
- Biên bản thanh lý TSCĐ
- Hóa đơn GTGT
- Biên bản vi phạm hợp đồng
- Biên bản nộp thuế, nộp phạt; Các giấy tờ khác

1.2.8.3. Tài khoản sử dụng

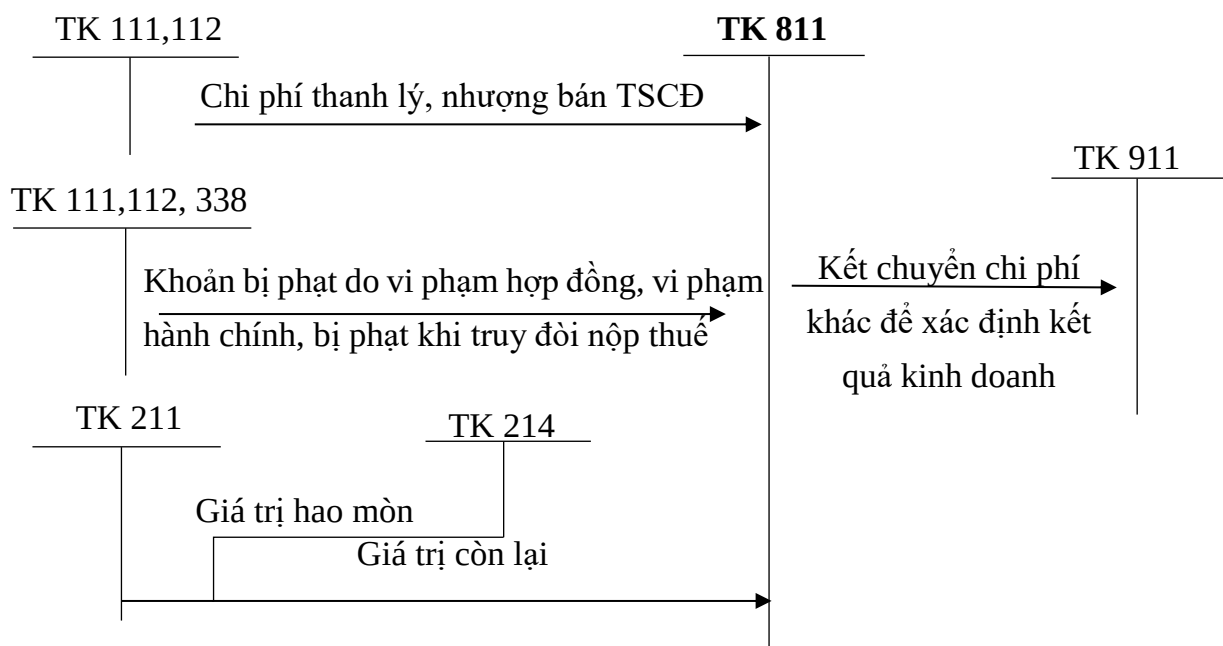
Tài khoản 811 “ Chi phí khác”.

Kết cấu tài khoản:

TK 811	
Bên Nợ	Bên Có
Các khoản chi phí phát sinh	Cuối kì kết chuyển các khoản chi phí phát sinh trong kỳ vào TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh”
Tài khoản 811 không có số dư cuối kì	

Bảng 08: Kết cấu TK 811– Chi phí khác

1.2.8.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 08: Sơ đồ hạch toán TK 811– Chi phí khác

1.2.9. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1.2.9.1. Khái niệm

Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu, đánh vào thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và thu nhập khác, kể cả thu nhập được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

$$\text{Thuế TNDN} = (\text{Thu nhập tính thuế - Phần trích lập quỹ KH\&CN (nếu có)}) \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

$$\text{Thu nhập tính thuế TNDN} = \text{Thu nhập chịu thuế} - (\text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định})$$

$$\text{Thu nhập chịu thuế TNDN} = (\text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ}) + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

1.2.9.2. Chứng từ sử dụng

- Tờ khai thuế TNDN
- Quyết toán thuế TNDN hằng năm
- Thông báo nộp thuế của cơ quan thuế
- Biên lai nộp thuế
- Giấy báo Nợ

1.2.9.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 821: Chi phí thuế TNDN

Kết cấu tài khoản:

TK 821	
Bên Nợ	Bên Có
- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm. - Thuế TNDN của các năm trước nếu phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu sẽ được ghi nhận tăng vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện tại.	- Số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế tạm nộp, phần chênh lệch sẽ được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận trong năm. - Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được điều chỉnh giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước, khoản chênh lệch này sẽ được ghi giảm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện tại. - Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm và khoản được ghi giảm chi phí thuế TNDN trong năm vào Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh, nhằm xác định lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.
Tài khoản 821 không có số dư cuối kỳ	

Bảng 09: Kết cấu TK 821– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1.2.9.4. Phương pháp hạch toán

TK 3334	TK 821	TK 3334
Hàng quý tạm tính thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN được ghi giảm do sai sót không trọng yếu của năm trước	
Phải nộp bổ sung thuế TNDN do sai sót không trọng yếu của năm trước	Số thuế TNDN phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN tạm nộp	
Số thuế TNDN phải nộp trong năm lớn hơn số thuế TNDN tạm nộp	Kết chuyển thuế TNDN	

Sơ đồ 09: Sơ đồ hạch toán TK 821– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1.2.10. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.2.10.1. Khái niệm

Theo Điều 68 Thông tư 133/2016/TT-BTC: Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.
- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công thức tính các chỉ tiêu trên Báo Cáo Kết Quả Kinh Doanh:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ = Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - Các khoản giảm trừ doanh thu					
Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Doanh thu hoạt động tài chính	Chi phí tài chính	Chi phí quản lý kinh doanh

$$\text{Lợi nhuận khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng lợi nhuận kế} \\ \text{toán trước thuế TNDN} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận thuần hoạt} \\ \text{động kinh doanh} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{khác} \end{array}$$

$$\text{Chi phí thuế TNDN} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

$$\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN} = \text{Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế} - \text{Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp}$$

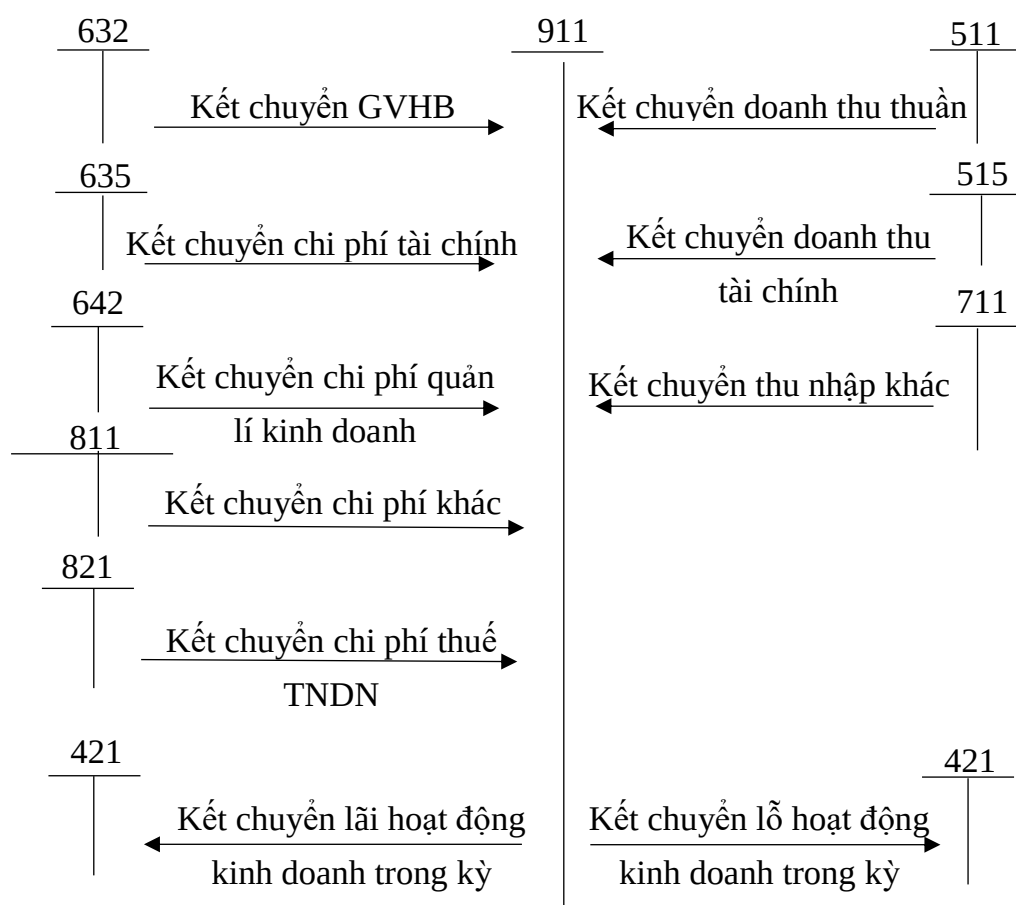
1.2.10.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”. Kết cấu tài khoản:

TK 911	
Bên Nợ	Bên Có
- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán. Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác. - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. - Kết chuyển lãi.	- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ. - Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản kết chuyển giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp; - Kết chuyển lỗ.
Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ	

Bảng 10: Kết cấu TK 911– Xác định kết quả kinh doanh

1.2.10.3. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 10: Sơ đồ hạch toán TK 911– Xác định kết quả kinh doanh

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN A4

2.1. Giới thiệu khái quát về Công ty Cổ phần A4

2.1.1. Giới thiệu chung

- Tên chính thức: Công ty Cổ phần A4.
- Tên quốc tế: A4 JOINT STOCK COMPANY
- Mã số thuế: 3100405414.
- Địa chỉ trụ sở: Số 06 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Đại diện theo pháp luật / Người đại diện: Bùi Ngọc Anh (Giám đốc).
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực/Ngành nghề kinh doanh chính: Tư vấn kỹ thuật, thiết kế, xây dựng bao gồm: hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan, hoạt động thiết kế chuyên dụng, nhà các loại, công trình dân dụng & kỹ thuật dân dụng khác.

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty được thành lập và cấp giấy phép kinh doanh vào ngày 26/01/2008.
- Sau khi thành lập, Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là tư vấn – thiết kế xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển các công trình dân dụng và kỹ thuật tại khu vực tỉnh Quảng Trị và các khu vực lân cận.
- Qua thời gian, công ty có thêm nhiều hợp đồng xây dựng/ thiết kế, tham gia nhiều gói thầu, với số lượng thắng thầu một phần đáng kể.
- Công ty có đăng ký chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng: ví dụ mã chứng chỉ BXD-00007720, hoạt động trong lĩnh vực thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, hạng I.
- Nhờ đó, A4 đã từng bước khẳng định uy tín trong lĩnh vực tư vấn – thiết kế – xây dựng tại Quảng Trị, tham gia thi công các công trình xây dựng dân dụng/kỹ thuật, và mở rộng thị phần.

2.1.3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần A4 được thành lập và cấp giấy phép kinh doanh vào ngày 26/01/2008, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực tư vấn – thiết kế xây dựng, phục vụ nhu cầu xây dựng các công trình dân dụng và hạ tầng kỹ thuật tại tỉnh Quảng Trị và khu vực lân cận.

Sản phẩm của công ty không phải là hàng hóa hữu hình mà là hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công và dự toán công trình, do đó chất lượng phụ thuộc chủ yếu vào năng lực chuyên môn của đội ngũ kỹ sư, kiến trúc sư.

Công việc thường bắt đầu từ khảo sát hiện trạng, làm việc trực tiếp với chủ đầu tư, sau đó mới triển khai phương án thiết kế nên tính linh hoạt và trao đổi với khách hàng rất cao.

Hoạt động kinh doanh diễn ra theo từng hợp đồng/dự án riêng lẻ, thời gian thực hiện có thể kéo dài, doanh thu và chi phí được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành từng giai đoạn.

Chi phí hoạt động chủ yếu là chi phí nhân công, chi phí đi khảo sát, chi phí phần mềm thiết kế và chi phí quản lý, ít phát sinh chi phí nguyên vật liệu như doanh nghiệp sản xuất.

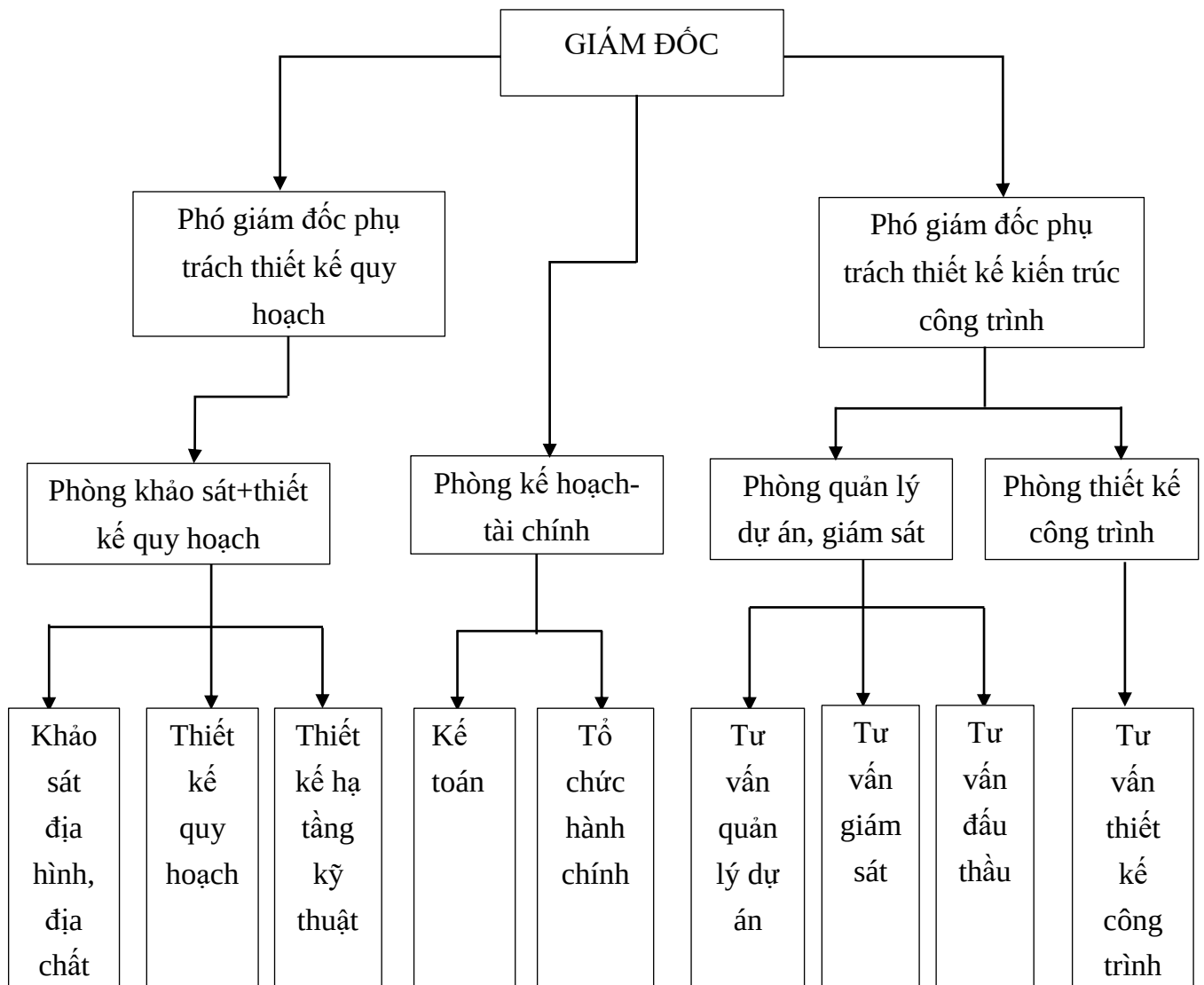
Công ty phải thường xuyên làm việc với cơ quan quản lý xây dựng địa phương để thẩm định, phê duyệt hồ sơ, nên chịu ảnh hưởng bởi quy định pháp lý và thủ tục hành chính.

Quy mô thị trường chủ yếu tập trung tại địa phương nên công ty phụ thuộc khá nhiều vào tình hình đầu tư xây dựng và các dự án trong khu vực, đặc biệt là vốn ngân sách và dự án dân dụng.

Mã	Ngành
71109	Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác
74100	Hoạt động thiết kế chuyên dụng
41000	(Mã ngành cũ) - Xây dựng nhà các loại
42900	(Mã ngành cũ) - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

2.1.4. Tổ chức bộ máy quản lý

2.1.4.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý



Sơ đồ 11: Sơ đồ bộ máy quản lý Công ty Cổ phần A4

2.1.4.2. Chức năng và nhiệm vụ

a. Ban giám đốc:

➤ Giám đốc: Là người đứng đầu chịu trách nhiệm toàn diện về mọi lĩnh vực quản lý và điều hành bộ máy hoạt động của công ty, quản lý sử dụng nguồn vốn của công ty vào sản xuất kinh doanh có hiệu quả, tổ chức quản lý bảo vệ vốn sử dụng hợp lý để duy trì và phát triển mở rộng ngành nghề kinh doanh.

➤ Phó giám đốc: Là người chịu trách nhiệm theo dõi quản lý tình hình hoạt động của công ty, giám sát toàn bộ những công việc liên quan đến các hoạt động của công ty, lập kế hoạch, nghiên cứu tìm kiếm thị trường tiêu thụ, bên cạnh đó còn phải dự đoán nhu cầu của thị trường từ đó đưa ra kế hoạch kinh doanh,...

b. Các phòng ban chuyên môn:

➤ Phòng khảo sát, thiết kế quy hoạch

- Chức năng: Thực hiện công tác khảo sát, lập quy hoạch và thiết kế quy hoạch xây dựng.

- Nhiệm vụ:

- + Khảo sát địa hình, địa chất, hiện trạng khu vực quy hoạch.
- + Lập nhiệm vụ và phương án quy hoạch xây dựng theo yêu cầu dự án.
- + Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, không gian kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật.
- + Phối hợp với các phòng ban liên quan trong quá trình triển khai dự án.
- + Tham gia bảo vệ, chỉnh sửa hồ sơ quy hoạch theo ý kiến của cơ quan thẩm định.

➤ Phòng kế hoạch-tài chính

- Chức năng: Quản lý công tác kế hoạch, tài chính và kế toán của đơn vị.

- Nhiệm vụ:

- + Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính hàng năm.
- + Quản lý thu – chi, hạch toán kế toán, quyết toán tài chính theo quy định.
- + Theo dõi, kiểm soát chi phí các dự án, hợp đồng.
- + Thực hiện công tác thanh toán, quyết toán với chủ đầu tư và đối tác.
- + Tham mưu cho Giám đốc về các vấn đề tài chính, đầu tư.

➤ Phòng quản lý dự án, giám sát:

- Chức năng: Quản lý tiến độ, chất lượng và giám sát quá trình thực hiện dự án.

- Nhiệm vụ:

- + Lập kế hoạch quản lý, điều phối các dự án được giao.
- + Giám sát thi công xây dựng về chất lượng, khối lượng, tiến độ và an toàn lao động.
- + Kiểm tra việc thực hiện thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật trong thi công.
- + Phối hợp với chủ đầu tư, nhà thầu và các bên liên quan.
- + Lập báo cáo tiến độ, nghiệm thu và bàn giao công trình.

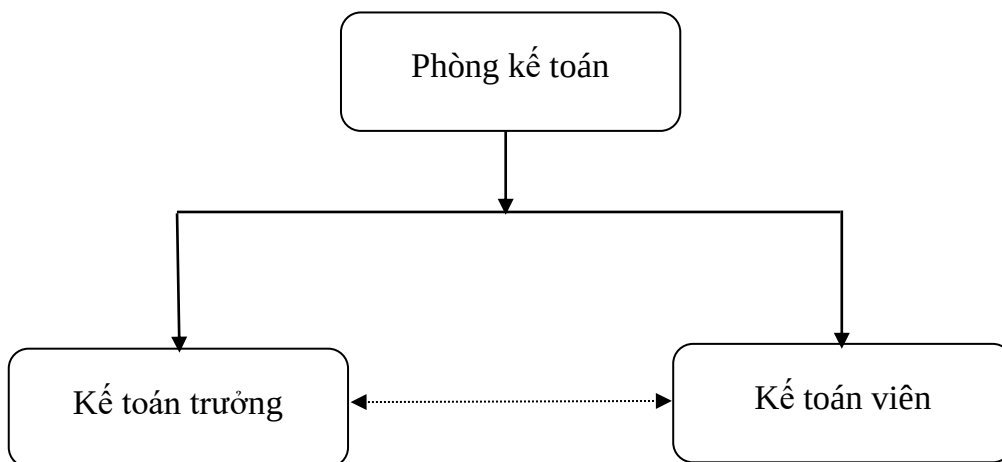
➤ Phòng thiết kế công trình:

- Chức năng: Thực hiện thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công các công trình xây dựng.

- Nhiệm vụ:

- + Lập hồ sơ thiết kế kiến trúc, kết cấu, điện, nước và các hạng mục kỹ thuật khác.
- + Đảm bảo thiết kế phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.
- + Phối hợp với các phòng ban trong quá trình lập và triển khai dự án.
- + Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ thiết kế theo yêu cầu thẩm định.
- + Tham gia giải trình, bảo vệ phương án thiết kế khi cần thiết.

2.1.5. Tổng quan về tổ chức công tác kế toán tại công ty



Sơ đồ 12: Sơ đồ tổ chức công tác kế toán tại công ty Cổ phần A4

Ghi chú:

+ Quan hệ trực tiếp —————>

+ Quan hệ phối hợp <----->

Chức năng và nhiệm vụ của các vị trí:

➤ Kế toán trưởng:

- Chức năng: Lãnh đạo và giám sát toàn bộ hoạt động của phòng kế toán.

- Nhiệm vụ:

- + Quản lý và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về công tác kế toán và tài chính.
- + Phê duyệt các báo cáo tài chính và kế toán theo quy định.
- + Tổ chức, phân công công việc trong phòng kế toán đảm bảo hiệu quả.

➤ Kế toán viên:

- Chức năng: Tổng hợp, kiểm tra và lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

- Nhiệm vụ:

- + Thu thập và tổng hợp dữ liệu.
- + Lập các báo cáo tài chính định kỳ (tháng, quý, năm) theo quy định.

+ Đảm bảo các số liệu kế toán chính xác, trung thực và tuân thủ pháp luật.

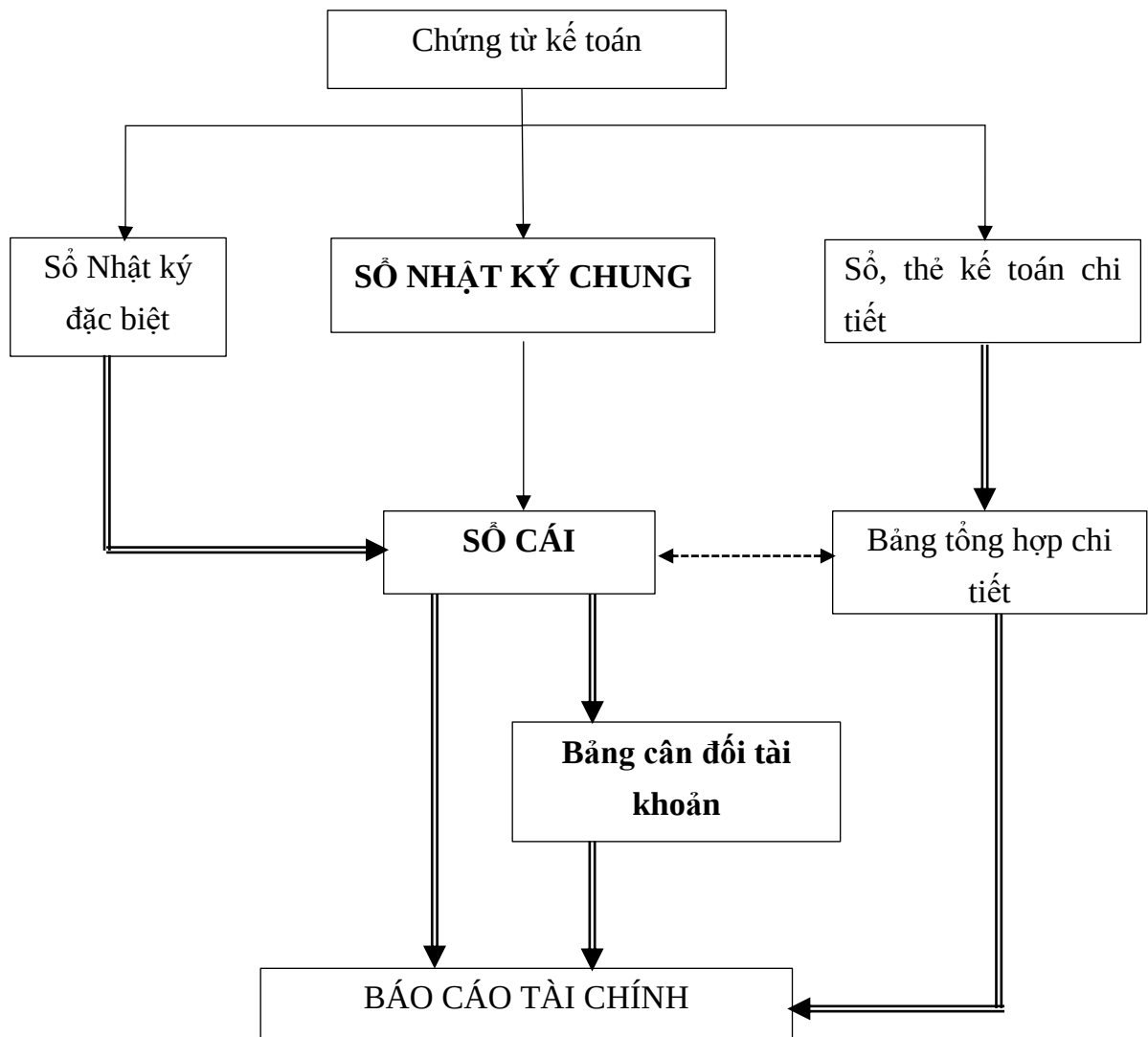
2.1.6. Chế độ kế toán và áp dụng chính sách của công ty

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài Chính.
- Niên độ kế toán: Được tính theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.
- Công ty đang sử dụng phương pháp khấu trừ khi tính thuế giá trị gia tăng và thực hiện kê khai thuế theo quý.
- Phương pháp tính giá: Bình quân gia quyền cuối kỳ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ công ty đang sử dụng là phương pháp đường thẳng
- Đơn vị tiền tệ: Việt Nam Đồng (VNĐ)
- Kỳ báo cáo tài chính: Theo năm
- Công ty sử dụng phần mềm Việt Đà.

2.1.7. Hình thức ghi sổ kế toán của công ty

- Để đáp ứng yêu cầu quản lý và phù hợp với quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán, cũng như điều kiện trang bị kỹ thuật phục vụ xử lý thông tin, phòng kế toán áp dụng hình thức kế toán “**Nhật ký chung**”.
- Công ty đang áp dụng **phần mềm Việt Đà**.

- Sơ đồ kế toán ghi theo hình thức “Nhật ký chung”



Sơ đồ 13: Sơ đồ ghi sổ kế toán theo hình thức “Nhật ký chung”

Ghi chú: Ghi hằng ngày $\longrightarrow$
 Ghi cuối kỳ $\Longrightarrow$
 Đối chiếu, kiểm tra $\longleftrightarrow$

Trình tự ghi sổ kế toán:

+) Hàng ngày:

- Căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ,

thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật kí chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

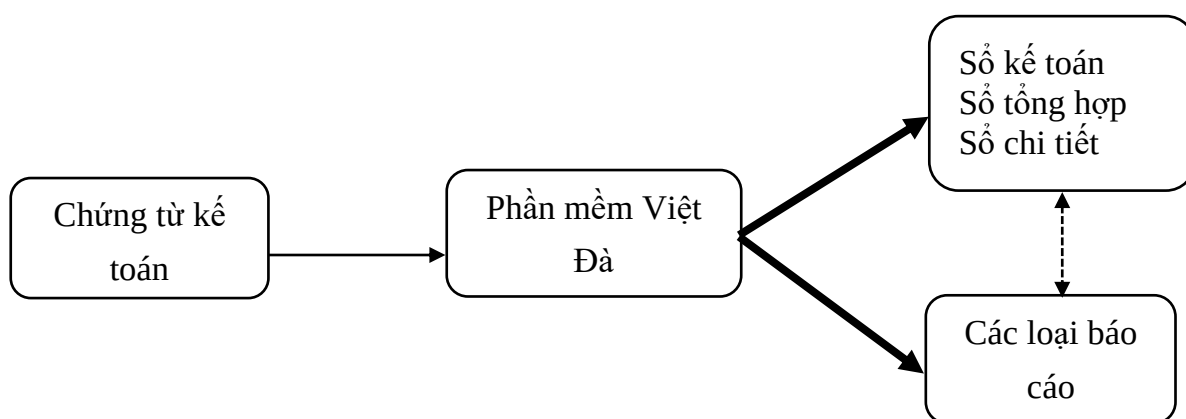
- Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hằng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

+) Cuối tháng, cuối kỳ, cuối năm:

- Cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết(được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

- Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Nhật ký chung (hoặc lập Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

- **Sơ đồ ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy tính**



Sơ đồ 14: Sơ đồ ghi sổ theo phần mềm kế toán Việt Đà

Ghi chú:

Nhập số liệu hằng ngày →

In số báo cáo cuối tháng, quý, cuối năm →

Đối chiếu kiểm tra ←-----→

Trình tự ghi sổ kế toán

- Hằng ngày, kế toán dựa trên các chứng từ đã được kiểm tra và xác minh, xác định tài khoản ghi Nợ và tài khoản ghi Có, sau đó nhập liệu trực tiếp vào phần mềm kế toán theo các thông tin đã được thiết lập sẵn.
- Phần mềm kế toán sẽ tự động cập nhật và ghi nhận dữ liệu vào các sổ kế toán tổng hợp cũng như các sổ chi tiết liên quan. Điều này giúp đảm bảo rằng thông tin được lưu trữ và tổ chức chính xác theo từng tài khoản và đối tượng.
- Định kỳ, kế toán tiến hành khóa sổ và lập các báo cáo tài chính thông qua các chức năng có sẵn trên phần mềm. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp và chi tiết cũng được phần mềm thực hiện tự động, đảm bảo tính chính xác và trung thực dựa trên dữ liệu đã nhập trong kỳ.
- Cuối niên độ, sổ kế toán tổng hợp và sổ chi tiết sẽ được in ra giấy, đóng thành quyển, và thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý như ký duyệt, đóng dấu theo quy định về lưu trữ sổ sách kế toán.

2.2. Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần A4

2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.2.1.1. Đặc điểm

Doanh thu của công ty bao gồm các khoản thu từ dịch vụ tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, lập dự toán, thẩm tra hồ sơ thiết kế, giám sát thi công và các dịch vụ tư vấn khác theo hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư.

Doanh thu được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu, bàn giao từng phần hoặc toàn bộ dự án dựa trên hợp đồng đã ký với chủ đầu tư.

Doanh thu công trình được xác định và hạch toán theo từng công trình, hạng mục công trình, căn cứ vào nội dung và điều khoản quy định trong hợp đồng đã ký kết.

Phương thức bán hàng của công ty chủ yếu thông qua khách hàng trực tiếp liên hệ hoặc tham gia đấu thầu các công trình, dự án xây dựng.

Thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng của công ty được áp dụng mức thuế suất 8% theo quy định hiện hành.

2.2.1.2. Chứng từ sử dụng

- Dự toán
- Biên bản nghiệm thu
- Hoá đơn GTGT

2.2.1.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, có 1 TK cấp 2:

+ TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ

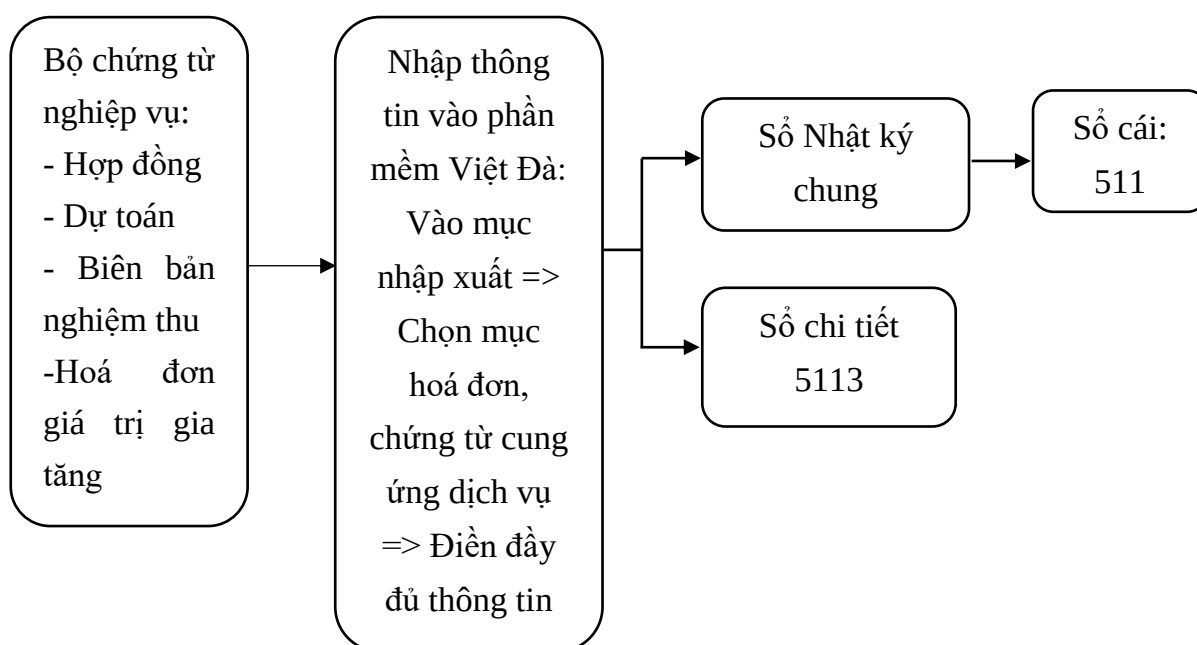
2.2.1.4. Sổ sách sử dụng

- Sổ Nhật ký chung

- Sổ Cái 511

- Sổ Chi Tiết 5113

2.2.1.5. Quy trình luân chuyển chứng từ



Căn cứ vào nhu cầu của khách hàng, công ty tiến hành lập dự toán xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình và tiến hành ký kết hợp đồng tư vấn thiết kế xây dựng với khách hàng.

Sau khi hoàn thành công việc tư vấn theo từng giai đoạn hoặc toàn bộ hợp đồng, hai bên tiến hành lập biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành. Biên bản nghiệm thu được ký xác nhận bởi đại diện công ty và khách hàng, làm căn cứ để công ty thực hiện thanh toán và ghi nhận doanh thu.

Căn cứ vào hợp đồng, dự toán và biên bản nghiệm thu, kế toán lập hóa đơn giá trị gia tăng cho khách hàng theo giá trị được nghiệm thu.

Từ bộ chứng từ nghiệp vụ bao gồm: hợp đồng, dự toán, biên bản nghiệm thu và hóa đơn giá trị gia tăng được tập hợp đầy đủ để phục vụ công tác hạch toán, kế toán tiến hành nhập thông tin chứng từ vào phần mềm kế toán Việt Đà.

Kế toán vào mục “Nhập – Xuất”, chọn chức năng “Hóa đơn, chứng từ cung ứng dịch vụ” và nhập đầy đủ các thông tin liên quan đến đơn hàng theo chứng từ gốc. Sau đó nhấn nút “Lưu dữ liệu” để phần mềm sẽ tự động cập nhật và lưu trữ các thông tin vào hệ thống.

Sau khi nhập liệu, số liệu được tự động cập nhật vào Sổ Nhật ký chung, đồng thời phản ánh vào Sổ cái 511 và sổ chi tiết tài khoản 5113.

2.2.1.6. Nghiệp vụ minh họa

a. Ví dụ minh họa: Trích số liệu thực tế tháng 10 tại Công ty Cổ phần A4:

Ngày 21/10/2025, công ty Cổ phần A4 lập hoá đơn giá trị gia tăng cho dịch vụ “Tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị” với số tiền chưa thuế 226.567.593 VNĐ, thuế GTGT 8%. Khách hàng chưa thanh toán.

b. Quy trình thực hiện kế toán doanh thu cung cấp dịch vụ đối với nghiệp vụ minh họa:

- Trước khi lập hoá đơn, kế toán thu thập chứng từ bao gồm: Dự toán, biên bản nghiệm thu (Phụ lục 1).

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG								
(Căn cứ theo Thông tư 08/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2025)								
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA, CẢI TẠO TRỤ SỞ LÀM VIỆC SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH								
Đơn vị tính: đồng								
STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng				4.319.759.943	345.580.796	4.665.341.000	Gxd
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				4.319.759.943	345.580.796	4.665.341.000	
1.1.1	CẢI TẠO NHÀ LÀM VIỆC 4 TẦNG (59 LÝ THƯỜNG KIỆT)		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hàng mục	2.179.249.384	174.339.951	2.353.589.335	
1.1.2	CẢI TẠO NHÀ LÀM VIỆC 2 TẦNG (59 LÝ THƯỜNG KIỆT)		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hàng mục	131.417.392	10.513.391	141.930.783	
1.1.3	CẤP THOÁT NƯỚC NHÀ 4 TẦNG (59 LÝ THƯỜNG KIỆT)		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hàng mục	466.392.115	37.311.369	503.703.484	
1.1.4	PHẦN CẤP ĐIỆN NHÀ 4 TẦNG (59 LÝ THƯỜNG KIỆT)		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hàng mục	410.907.196	32.872.576	443.779.772	
1.1.5	PHẦN CẤP ĐIỆN NHÀ 2 TẦNG (59 LÝ THƯỜNG KIỆT)		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hàng mục	10.873.834	869.907	11.743.741	
1.1.6	CẢI TẠO NHÀ 3 TẦNG (02 TRẦN HUNG ĐẠO)		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hàng mục	501.436.968	40.114.957	541.551.925	
1.1.7	PHẦN ĐIỆN NHÀ 3 TẦNG (02 TRẦN HUNG ĐẠO)		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hàng mục	63.302.297	5.064.184	68.366.481	
1.1.8	CÔNG VÀ HÀNG RÀO (02 TRẦN HUNG ĐẠO)		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hàng mục	556.180.757	44.494.461	600.675.218	
2	Chi phí thiết bị			Theo bảng tổng hợp chi phí TB	499.052.728	39.924.218	538.977.000	Gtb
3	Chi phí quản lý dự án	3,446%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	166.056.285		166.056.000	Gqlda
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				373.328.248	29.866.259	403.195.000	Gtv
4.1	Chi phí khảo sát, đo vẽ hiện trạng			Giá trị theo HD số 156/2025/HĐTV ngày 30 tháng 06/2025	13.828.000	1.106.240	14.934.000	
4.2	Gói thầu lắp nhiệm vụ, dự toán công tác khảo sát, lập Báo cáo Kinh tế- Kỹ thuật	3%		Gkstdvt x 3%	414.840	33.187	448.027	
4.3	Chi phí lắp báo cáo kinh tế - kỹ thuật	4,473%		Giá trị theo HD số 156/2025/HĐTV ngày 30	212.739.593	17.019.167	229.759.000	
4.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3,285%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	141.904.114	11.352.329	153.256.443	
4.5	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (Bảng 2.22 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,844%		Dự toán gói thầu TB trước thuế x tỷ lệ	3.878.625	310.290	4.188.915	
4.6	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Bảng 2.23 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	4,072%		Gks trước thuế x tỷ lệ	563.076	45.046	608.122	
5	Chi phí khác				37.361.736	380.139	37.742.000	Gk
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP)	0,11%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	4.751.736	380.139	5.131.875	
5.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019%	50%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	570.000		570.000	
5.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,534%		Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	32.040.000		32.040.000	
6	Chi phí dự phòng						188.689.000	Gdp
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh			Gxdct- (Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+ Gk)			188.689.000	
	Tổng cộng				5.395.558.940	415.751.412	6.000.000.000	Gxdct
	Làm tròn						6.000.000.000	

Hình ảnh 1: Trích dự toán tháng 10 năm 2025

- Sau khi có các chứng từ liên quan, kế toán thực hiện việc nhập liệu hoá đơn. Các bước nhập liệu để xuất hóa đơn như sau: Đăng nhập vào phần mềm VNPT Invoice - > Chọn lập hoá đơn và nhập các trường thông tin cần thiết như MST, địa chỉ, tên đơn vị và chọn mẫu hóa đơn. Nhập đầy đủ thông tin rồi nhấn nút tạo mới.



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 21 tháng 10 năm 2025

Mã của cơ quan thuế: 0099543FAF98864CD69F48B2EC6DE71375

Ký hiệu: 1C25TAA

Sf: 0000041

Tên đơn vị bán hàng:	CÔNG TY CỔ PHẦN A4
Mã số thuế:	3100405414
Địa chỉ:	06 Bà Huyện Thanh Quan, phường Đồng Hòa, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
Điện thoại:	02323850628
Số tài khoản:	0311000524662
Ngân hàng:	Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Quảng Bình

Mã số thuế: 3100405414

Địa chỉ: 06 Bà Huyện Thanh Quan, phường Đồng Hòa, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Điện thoại: 02323850628

Số tài khoản: 0311000524662

Ngân hàng: Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Quảng Bình

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị mua hàng: SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

Mã số thuế: 3101142503

Địa chỉ: 02 Trần Hưng Đạo, phường Đồng Hội, Tỉnh Quảng Trị

Số tài khoản: Ngân hàng:

Hình thức thanh toán: Thanh toán chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tư vấn Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trụ Sở làm việc Số Xây dựng	HE			226.567.593
Cộng tiền hàng: 226.567.593					
Thuế suất GTGT: 8% Tiền thuế GTGT: 18.125.407					
Tổng cộng tiền thanh toán: 244.693.000					
Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm bốn mươi bốn triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng					

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)

g. dâm)

NGƯỜI BÁN HÀNG
Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, t

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid
 CN=CỤC THUẾ, O=BỘ TÀI
 CHÍNH-Lưu Hà Nội, C=VN
 Ngày: 21/10/2025 15:28:32

✓ KẾ HOẠCH CN=CỤC THUẾ, O=BỘ TÀI
MINH L. Hà Nội, C=VN
Ký ngày: 21/10/2025, 15:28:32

PHẦN II: HƯỚNG DẪN CHẤM

Key note: 21/10/2025 15:28:32

Signature Valid

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN A4
 Ký ngày: 21/10/2025 15:28:19

✓
Ký: CÔNG TY CỔ PHẦN A4
Ký ngày: 21/10/2025 15:28:19

Ký ngày: 21/10/2025 15:28:19

Tru cứu tại website: <https://3100405414-a78.vnps-invoice.com.vn> Mã tru cứu: 107041001C25TA441216583

(Cần kiểm tra, đổi chiến khi lập, gian, nhận hóa đơn)

Hình ảnh 2: Hóa đơn GTGT 25/10/2025.

- Sau khi kết thúc việc nhập hóa đơn trên phần mềm VNPT Invoice , kế toán sẽ căn cứ vào hợp đồng và hóa đơn điện tử để nhập liệu vào phần mềm kế toán để ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ -> Điền các thông tin về đơn hàng. Sau đó chọn nút lưu dữ liệu.

NE TUNH DUANH HUNG

Nhập xuất Thu chi Công nợ TSCĐ Tổng hợp Hệ thống Trợ giúp Language

Esc Ctrl+D Ctrl+M Ctrl+S Ctrl+R Ctrl+W Ctrl+T Ctrl+N F1

XD006/12 Tìm kiếm chứng từ XD001/10

Chứng từ

Số CT: XD001/10 Ngày: 21/10/2025 C.từ gốc: Mã kho: Lý do: Tư vấn Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình

Đời tương: 3101142503 *D SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ Địa chỉ: 02 Trần Hưng Đạo, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị Số ngày nợ: 0 Phương tiện VC: Mức giá: Loại tiền: VND Tỷ giá: 1

ĐC giao hàng: Ngày giờ: 13/12/2025 00:00

☒ Hóa đơn Ngày: 21/10/2025 Mã M&H: Loại thuế: 8 Đơn vị: SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ MST/CC: 3101142503

Ký hiệu: 1C25TAA Số hóa đơn: 41 Cửa hàng: Mặt hàng: Loại: Phương thức TT: TM/CK

Tiền hàng: 226.567.593 % Chiết khấu: 0 Tiền CK: 0 Khoản mục: Vụ việc: Ghi chú: Nhiều hóa đơn...

Tiền thuế: 18.125.407 Ghi nợ: 131 Ghi có: 33311

☐ Hiện thi thuế guât từng mặt hàng

☒ Danh sách hàng hóa, dịch vụ của Nhóm: Ngành: Lĩnh vực: Copy Phiếu

Mã D.Vụ	Tên dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền hàng	TK Nợ	TK Có	%CK	Tiền CK	Nợ CK	Có CK	Giá đích danh	Tiền VAT	Tổng tiền	Số hóa đơn
1	TVKT	Tư vấn Khảo sát, lập báo cáo nghiên ...	HD	1,00	226.567.593	226.567.593	226.567.593	131	5113	0,00	0			18.125.407	244.693.000	
*2																

Hình ảnh 3: Giao diện phần mềm Việt Đà khi nhập liệu hóa đơn .

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4

Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,

Mẫu số S03a-DNN

(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
...	...	...	...	...		
1182	XD001/10	21/10/25	Tư vấn Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trụ Sở làm việc Sở Xây dựng SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ	131	226.567.593	
1182	XD001/10	21/10/25	Tư vấn Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trụ Sở làm việc Sở Xây dựng SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ	5113		226.567.593
1182	XD001/10	21/10/25	Thuế GTGT Tư vấn Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trụ Sở làm việc Sở Xây dựng SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ	131	18.125.407	
1182	XD001/10	21/10/25	Thuế GTGT Tư vấn Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trụ Sở làm việc Sở Xây dựng SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ	33311		18.125.407
1183	CM028/10	22/10/25	Chi tiền Mua hàng(HĐ 440 20251022) CÔNG TY TNHH MAI LINH QUẢNG BÌNH	331	2.100.000	
1183	CM028/10	22/10/25	Chi tiền Mua hàng(HĐ 440 20251022) CÔNG TY TNHH MAI LINH QUẢNG BÌNH	1111		2.100.000
....				...		
Tổng cộng số phát sinh					93.503.310.781	93.503.310.781

Ngày mở sổ: 01/01/2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hình ảnh 4: Trích sổ nhật ký chung tháng 10 năm 2025

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4				Mẫu số S03b-DNN		
Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị				(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)		
SỔ CÁI						
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)						
Năm 2025						
Tài khoản: 511 (Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ)						
				Đơn vị tính : Đồng		
STT	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
...	...	...	...	...	...	...
43	XD001/09	04/09	KS, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật (Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp)	131		398.714.815
44	KC001/09	30/09	K.c doanh thu cung cấp dịch vụ	911	398.714.815	
Cộng phát sinh tháng 09					398.714.815	398.714.815
Số dư cuối tháng 09						
Cộng lũy kế từ đầu quý 3					486.677.778	486.677.778
45	XD001/10	21/10	Tư vấn Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trụ Sở làm việc Sở Xây dựng (SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ)	131		226.567.593
46	KC001/10	31/10	K.c doanh thu cung cấp dịch vụ	911	226.567.593	
Cộng phát sinh tháng 10					226.567.593	226.567.593
Số dư cuối tháng 10						
...	...	...	...	...	...	...
Cộng lũy kế từ đầu quý 4					1.979.013.889	1.979.013.889
Cộng lũy kế từ đầu năm					15.575.445.451	15.575.445.451
Số dư cuối kỳ				x		
Ngày mở sổ: 01/01/2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Người ghi sổ (Ký, họ tên)				Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		
				Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)		

Hình ảnh 5: Trích sổ cái TK 511 tháng 10 năm 2025

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4			Mẫu số S19-DNN				
Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,			(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)				
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN							
Năm 2025							
Tài khoản: 5113 (Doanh thu cung cấp dịch vụ)							
			Đơn vị tính : Đồng				
STT	Chứng từ		Diễn giải	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng		Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	1	2	3	4
43	XD001/09	04/09	KS, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật (Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp)		398.714.815		398.714.815
44	KC001/09	30/09	K.c doanh thu cung cấp dịch vụ	398.714.815			
Cộng phát sinh tháng 09				398.714.815	398.714.815		
Số dư cuối tháng 09							
Cộng lũy kế từ đầu quý 3				486.677.778	486.677.778		
45	XD001/10	21/10	Tư vấn Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trụ Sở làm việc Sở Xây dựng (SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ)		226.567.593		226.567.593
46	KC001/10	31/10	K.c doanh thu cung cấp dịch vụ	226.567.593			
Cộng phát sinh tháng 10				226.567.593	226.567.593		
Số dư cuối tháng 10							
...		...		...	...	...	
Cộng lũy kế từ đầu quý 4				1.979.013.889	1.979.013.889		
Cộng lũy kế từ đầu năm				15.575.445.451	15.575.445.451		
Tổng cộng số phát sinh				15.575.445.451	15.575.445.451		
Số dư cuối kỳ							
Ngày mở sổ: 01/01/2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Người ghi sổ (Ký, họ tên)			Kế toán trưởng (Ký, họ tên)				
			Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)				

Hình ảnh 6: Trích sổ chi tiết TK 5113 tháng 10 năm 2025

2.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Trong năm 2025 công ty không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến các khoản giảm trừ doanh thu. Nên không theo dõi chi tiết về tài khoản này.

2.2.3. Kế toán giá vốn hàng bán

2.2.3.1. Đặc điểm

Giá vốn hàng bán chủ yếu là chi phí nhân công trực tiếp tham gia thực hiện vào các hợp đồng dịch vụ. Chi phí này bao gồm tiền lương nhân viên và chi phí cộng tác viên phát sinh trong quá trình thực hiện dự án. Khi phát sinh chi phí, kế toán hạch toán trực tiếp vào TK 632 – Giá vốn hàng bán.

Đối với nhân viên chính thức, doanh nghiệp thực hiện chi trả lương hàng tháng theo quy định. Khi hợp đồng hoàn thành hoặc phát sinh doanh thu, công ty căn cứ vào mức khoán nội bộ và tỷ lệ hưởng của từng cá nhân tham gia thực hiện hợp đồng để phân bổ chi phí tiền lương vào giá vốn.

Khoản chi phí lương được phân bổ này không phải là khoản tiền lương chi trả bổ sung cho người lao động mà chỉ là cơ sở để xác định phần chi phí nhân công mà hợp đồng phải chịu. Chi phí lương này được tính theo phần trăm quy định trên trị giá từng hợp đồng trong tháng.

Bên cạnh chi phí tiền lương của nhân viên chính thức, giá vốn của doanh nghiệp còn bao gồm chi phí lương khoán cộng tác viên. Khoản chi phí này được xác định căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện và mức khoán được doanh nghiệp quy định cho từng hợp đồng.

Thời điểm xác định giá vốn là vào sau khi kết thúc mỗi hợp đồng nghiệm thu xuất hoá đơn.

2.2.3.2. Chứng từ sử dụng

- Bảng phân bổ tiền lương
- Bảng tổng hợp lương khoán CTV.

2.2.3.3. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng tài khoản TK 632 “Giá vốn hàng bán” để hạch toán giá vốn

2.2.3.4. Sổ sách sử dụng

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái TK 632
- Sổ chi tiết TK 632

2.2.3.5. Quy trình luân chuyển chứng từ

Căn cứ vào bảng lương, bảng lương khoán cộng tác viên và quy chế khoán nội bộ của doanh nghiệp, kế toán xác định chi phí nhân công phát sinh trong kỳ. Đối với nhân viên chính thức tham gia thực hiện hợp đồng, kế toán căn cứ tỷ lệ hưởng đã được doanh nghiệp xác định để lập Bảng phân bổ tiền lương theo hợp đồng nhằm xác định phần chi phí nhân công trực tiếp được tính vào giá vốn. Đối với cộng tác viên, kế toán căn cứ Bảng tổng hợp lương khoán để xác định số tiền công phải trả theo khối lượng công việc đã thực hiện.

Sau khi xác định được chi phí nhân công trực tiếp của từng hợp đồng, kế toán lập chứng từ kế toán và thực hiện hạch toán vào TK 632 – Giá vốn hàng bán, đối ứng TK 334 – Phải trả người lao động hoặc các tài khoản liên quan theo quy định của doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh sau đó được ghi nhận vào Sổ chi tiết TK 632 và các sổ kế toán liên quan nhằm phục vụ công tác theo dõi chi phí, tính giá vốn và xác định kết quả kinh doanh..

2.2.3.6. Nghiệp vụ minh họa

Theo nghiệp vụ minh họa ở mục 2.2.1.6 tại mục kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Ngày 31/10/2025, Công ty Cổ phần A4 thực hiện ghi nhận chi phí giá vốn liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ theo các hợp đồng đã hoàn thành trong tháng 10/2025. Căn cứ vào chi phí tiền lương thực tế phát sinh trong tháng được phản ánh trên Bảng lương (xem Phụ lục 2) doanh nghiệp tiến hành phân bổ chi phí tiền lương cho từng hợp đồng theo mức khoán nội bộ và tỷ lệ hưởng của các cá nhân tham gia thực hiện hợp đồng.

Sau khi xác định được phần chi phí tiền lương thuộc từng hợp đồng, kế toán lập Bảng phân bổ tiền lương theo hợp đồng làm căn cứ ghi nhận chi phí nhân công vào giá vốn. Theo Bảng phân bổ tiền lương tháng 10/2025, chi phí lương phân bổ cho hợp đồng là 116.609.000 đồng.

Tháng				Tháng 10
Số HĐ				HĐ041
Giá trị				226.567.593
Mức hưởng				135.940.556
STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ	
1	Bùi Ngọc Anh	Giám đốc	4,5%	6.117.000
2	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Kế toán	3,0%	4.078.000
3	Nguyễn Xuân Thịnh	Tài xế	3,0%	4.078.000
4	Lê Thị Lý	Văn phòng	3,5%	4.758.000
5	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Văn phòng	2,0%	2.719.000
6	Nguyễn Thị Thu Hoài	Văn phòng	3,0%	4.078.000
7	Nguyễn Thị Thuý Dung	Văn phòng	2,0%	2.719.000
8	Trương Vĩnh Mai Hương	Kế toán	3,0%	4.078.000
9	Nguyễn Thị Bích Lành	Kế toán	-	5.000.000
10	Nguyễn Thê Phương	TP. Kỹ thuật	3,0%	4.078.000
11	Đặng Ngọc Phương	Dự toán	3,5%	4.758.000
12	Lê Như Quỳnh	Hạ tầng	2,2%	2.991.000
13	Trần Chung	PGĐ	3,5%	4.758.000
14	Hoàng Tuấn Huy	KTS	1,0%	-
15	Bùi Văn Tịch	KTS	2,5%	3.399.000
16	Nguyễn Mạnh Tuấn	KTS	2,5%	3.399.000
17	Nguyễn Trung Dũng	KTS	4,0%	5.438.000
18	Bùi Ngọc Hoàng	Dự án	3,5%	4.758.000
19	Trần Nam Hoàng	KTS	2,0%	2.719.000
20	Nguyễn Văn Hậu	KTS	2,5%	3.399.000
21	Lê Hoàng Vũ	KTS	1,5%	2.039.000
22	Nguyễn Thị Khánh Huyền	KTS	2,0%	2.719.000
23	Nguyễn Văn Hào	Hạ tầng	3,0%	4.078.000
24	Hoàng Thị Thuý Hồng	KTS	5,0%	6.797.000
25	Hồ Quốc Hiến	KS	2,2%	2.991.000
26	Nguyễn Thị Lan Phương	KS	3,0%	4.078.000
27	Nguyễn Thị Tú	KS	2,2%	2.991.000
28	Nguyễn Văn Nhật Linh	KS	2,0%	2.719.000
29	Võ Thu Thuý	KS	2,0%	2.719.000
30	Võ Văn Tuệ	KS	3,0%	4.078.000
31	Hoàng Nữ Thuý Linh	KS	3,0%	4.078.000
TỔNG QUY LƯƠNG				116.609.000

Hình ảnh 7: Bảng phân bổ tiền lương theo hợp đồng tháng 10/2025.

Căn cứ Bảng phân bổ tiền lương theo hợp đồng, kế toán thực hiện hạch toán chi phí nhân công vào TK 632 – Giá vốn hàng bán. Số liệu sau khi hạch toán được phản ánh trên Sổ chi tiết TK 632 để phục vụ việc xác định giá vốn và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Số CT: TH003/10 Ngày: 31/10/2025 CT gốc: Cửa hàng: Lý do: Hạch toán lương Địa chỉ: 06 Bà Huyện Thanh Quan, TP Đồng Hới, Quảng Bình Loại tiền: VND Tỷ giá: 1

Chi tiết phát sinh

	Diễn giải	Số tiền	TK Nợ	Khách Nợ	TK Có	Khách Có	Mã KMP	Tên KMP	Vụ việc	Tên Vụ việc	Đơn hàng
▶ 1	Hạch toán lương	116.609.000	632		334						
*2											

Hình ảnh 8: Màn hình nhập liệu hạch toán lương tháng 10

Đối với công tác viên, căn cứ vào khối lượng công việc hoàn thành của cộng tác viên và mức khoán được doanh nghiệp xác định theo từng hợp đồng, kế toán lập Bảng tổng hợp lương khoán cộng tác viên để xác định số tiền phải trả cho từng cá nhân.

Công ty Cổ Phần A4**06-Bà Huyện Thanh Quan-Đồng Hải-Đồng Hới****BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG KHOẢN**

STT	Họ tên	Mức khoán	L4
1	Nguyễn Thị Hường	130.000.000	45.000.000
2	Nguyễn Trường Hằng	130.000.000	50.000.000
3	Nguyễn Xuân Hải	130.000.000	40.000.000
4	Lê Văn Tuấn	130.000.000	50.000.000
5	Nguyễn Quang Duẩn	130.000.000	50.000.000
6	Diệp Thị Hải Yến	130.000.000	50.000.000
7	Nguyễn Thị Nga	130.000.000	50.000.000
8	Lê Thị Bé	130.000.000	50.000.000
9	Nguyễn Thị Phụng	130.000.000	35.000.000
10	Lê Văn Tý	130.000.000	50.000.000
11	Phạm Văn Hào	130.000.000	25.000.000
12	Nguyễn Thị Tâm	130.000.000	30.000.000
13	Ngô Thị Nga	130.000.000	25.000.000
14	Nguyễn Thị Lành	130.000.000	40.000.000
15	Lê Văn Hoàng	130.000.000	25.000.000
16	Trương Vinh Hoàn	130.000.000	30.000.000
17	Trần Ngọc Trinh	130.000.000	30.000.000
18	Phạm Hoàng Việt	48.000.000	-
19	Nguyễn Trường Chiến	130.000.000	50.000.000
20	Nguyễn Quang Hoàn	130.000.000	20.000.000
21	Hồ Mạnh Cường	72.000.000	10.000.000
22	Hoàng Anh Minh	72.000.000	20.000.000
23	Nguyễn Thị Hiền	130.000.000	
24	Lê Thị Mai Trang	130.000.000	50.000.000
25	Phạm Xuân Thành	130.000.000	45.000.000
26	Nguyễn Hồng Phúc	130.000.000	40.000.000
27	Nguyễn Thị Thủy	130.000.000	40.000.000
28	Nguyễn Văn Duẩn	130.000.000	50.000.000
29	Lê Văn Chết	50.000.000	15.000.000
30	Bùi Thị Hạnh	48.000.000	13.000.000
31	Phan Thị Hoài Linh	130.000.000	40.000.000
32	Bùi Thị Tình	70.000.000	
33	Trần Xuân Nhật	130.000.000	40.000.000
34	Trương Văn Huyền	90.000.000	30.000.000
35	Nguyễn Thị Hương Thu	130.000.000	40.000.000
		4.090.000.000	1.178.000.000

Hình ảnh 9: Bảng tổng hợp lương khoán CTV

Sau khi Bảng tổng hợp lương khoán được kiểm tra và phê duyệt, kế toán lập chứng từ kế toán để ghi nhận chi phí lương khoán cộng tác viên vào giá vốn của hợp đồng. Chi phí này được hạch toán vào TK 632 – Giá vốn hàng bán và đối ứng với các tài khoản liên quan theo quy định của doanh nghiệp

Số CT	TH004/10	Ngày	31/10/2025	CT gốc		Cửa hàng	
Đối tượng	A4	'D	Công ty Cổ phần A4	Lý do	Lương CTV (Công ty Cổ phần A4)	^L	
Địa chỉ	06 Bà Huyện Thanh Quan, TP Đồng Hới, Quảng Bình			Loại tiền	VND	Tỷ giá	1
Chi tiết phát sinh							
	Diễn giải	Số tiền	TK Nợ	Khách Nợ	TK Có	Khách Có	Mã KMP
► 1	Lương CTV (Công ty Cổ phần A4)	1.178.000.000	632		334		
* 2							

Hình ảnh 10: Màn hình nhập liệu lương CTV tháng 10

Các nghiệp vụ phát sinh sau đó được ghi nhận vào Sổ chi tiết TK 632 và các sổ kế toán liên quan nhằm theo dõi chi phí nhân công trực tiếp và phục vụ công tác xác định kết quả kinh doanh.

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4				Mẫu số S19-DNN			
Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,				(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)			
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN							
Năm 2025							
Tài khoản: 632 (Giá vốn hàng bán)							
Đơn vị tính : Đồng							
STT	Chứng từ		Diễn giải	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng		Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	1	2	3	4
Số dư đầu kỳ							
25	TH003/10	31/10	Hạch toán lương (Công ty Cổ phần A4)	116.609.000		116.609.000	
26	TH004/10	31/10	Lương CTV (Công ty Cổ phần A4)	1.178.000.000		1.294.609.000	
27	KC003/10	31/10	K.c giá vốn hàng bán		1.294.609.000		
Cộng phát sinh tháng 10				1.294.609.000	1.294.609.000		
Cộng lũy kế từ đầu năm				11.295.809.098	11.295.809.098		
Số dư cuối kỳ							
Ngày mở sổ: 01/01/2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Người ghi sổ			Kế toán trưởng	Giám đốc			
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)			

Hình ảnh 11: Trích sổ chi tiết TK632 tháng 10/2025

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4				Mẫu số S03b-DNN		
Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,				(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)		
SỔ CÁI						
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)						
Năm 2025						
Tài khoản: 632 (Giá vốn hàng bán)						
Đơn vị tính : Đồng						
STT	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số dư đầu kỳ	x		
25	TH003/10	31/10	Hạch toán lương (Công ty Cổ phần A4)	334	116.609.000	
26	TH004/10	31/10	Lương CTV (Công ty Cổ phần A4)	334	1.178.000.000	
27	KC003/10	31/10	K.c giá vốn hàng bán	911		1.294.609.000
			Cộng phát sinh tháng 10		1.294.609.000	1.294.609.000
			Số dư cuối tháng 10			
			Cộng lũy kế từ đầu năm		11.295.809.098	11.295.809.098
			Số dư cuối kỳ	x		
Ngày mở sổ: 01/01/2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Người ghi sổ				Kế toán trưởng		
(Ký, họ tên)				(Ký, họ tên)		
				Giám đốc		
				(Ký, họ tên, đóng dấu)		

Hình ảnh 12: Trích sổ cái TK632 tháng 10/2025

2.2.4. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

2.2.4.1. Đặc điểm

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty Cổ phần A4 phát sinh toàn bộ từ lãi tiền gửi ngân hàng.

2.2.4.2. Chứng từ sử dụng

- Sao kê ngân hàng.

2.2.4.3. Tài khoản sử dụng

Để hạch toán và theo dõi doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm kế toán sử dụng tài khoản 515: “Doanh thu hoạt động tài chính”

2.2.4.4. Sổ sách sử dụng

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái TK 515
- Sổ chi tiết 515

2.2.4.5. Quy trình luân chuyển chứng từ

Cuối tháng công ty nhận được sao kê từ ngân hàng, trong đó có thể hiện số tiền lãi phát sinh trong tháng mà công ty nhận được. Kế toán căn cứ vào đó tiến hành hạch

toán vào phần mềm. Phần mềm sẽ tự động cập nhật vào sổ 515. Cuối năm kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

2.2.4.6. Nghiệp vụ minh họa

Ngày 25/10/2025, công ty nhận được lãi tiền gửi từ ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển là 73.608 đồng.

Khi nhận được sao kê của ngân hàng về lãi tiền gửi tháng 10. Kế toán căn cứ vào sao kê của ngân hàng tiến hành hạch toán trên phần mềm Việt Đà để nhập liệu. Kế toán vào phân hệ thu chi -> Thu tiền gửi -> Nhập ngày 25/10/2025 -> Chọn đối tượng Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển -> Nhập lý do thu lãi từ tiền gửi -> Nhập số tiền 73.608 đồng -> Lưu. Phần mềm sẽ tự động cập nhật vào sổ cái và sổ chi tiết tài khoản có liên quan như TK 515.

NGÀY GIAO DỊCH	SỐ THAM CHIẾU	SỐ TIỀN GHI NỢ	SỐ TIỀN GHI CÓ	MÔ TẢ
2025-10-25	9702 - 1059764280		73,608 VND	INTEREST PAYMENT
2025-10-25	9401 - 1059764280	22,000 VND		THU PHI QLTK TO CHUC-VND

Hình ảnh 12: Bảng sao kê ngân hàng ngày 25/10/2025

The screenshot shows the 'Nhập xuất' (Input/Output) screen in the accounting software. The transaction is dated 25/10/2025 and involves an interest payment of 73,608 VND from the bank 'NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN'. The account selected is TK 515. The interface includes a table for the transaction details and a summary section at the bottom.

Diễn giải	Số tiền	TK Nợ	TK Có	Mã KMP	Tên KMP	Vụ việc	Tên Vụ việc	Đơn hàng	Ngày đến hạn	Lãi suất(%)	Ký tính lãi
1 Lãi tiền gửi	73.608	1121	515								
2											

Summary section (Thuế GTGT):

Ngày HĐ	Mẫu HĐ	Ký hiệu	Số HĐ	Loại hàng	Loại thuế	Tiền chưa VAT	Tiền thuế	TK Nợ	TK Có	Mã đối tượng	Đơn vị	Địa chỉ	Mã số t
1													

Tổng thanh toán: 73.608 Tổng hóa đơn: 0

Buttons: Lưu, Thêm, Xóa, In, Thoát

Hình ảnh 13: Màn hình nhập liệu lãi tiền gửi ngày 25/10/2025

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4				Mẫu số S19-DNN			
Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,				(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)			
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN							
Năm 2025							
Tài khoản: 515 (Doanh thu hoạt động tài chính)							
Đơn vị tính : Đồng							
STT	Chứng từ		Diễn giải	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng		Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	1	2	3	4
Số dư đầu kỳ							
Cộng lũy kể từ đầu quý 3				731.218	731.218		
47	TG005/10	25/10	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)		55.190		55.190
48	TG010/10	25/10	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)		237		55.427
49	TG011/10	25/10	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)		73.608		129.035
50	TG012/10	25/10	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)		55.504		184.539
51	TG014/10	31/10	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)		200		184.739
52	KC002/10	31/10	k.c doanh thu hoạt động tài chính	184.739			
Cộng phát sinh tháng 10				184.739	184.739		
Số dư cuối tháng 10							
53	TG010/11	25/11	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)		50.518		50.518
54	TG013/11	25/11	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)		205		50.723
55	TG016/11	25/11	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)		76.070		126.793
56	TG017/11	25/11	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)		667		127.460
57	TG020/11	30/11	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)		146		127.606
58	KC001/11	30/11	k.c doanh thu hoạt động tài chính	127.606			
Cộng phát sinh tháng 11				127.606	127.606		
Số dư cuối tháng 11							
59	TG011/12	31/12	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)		37.315		37.315
60	TG012/12	31/12	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)		204		37.519
61	TG013/12	31/12	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)		49.083		86.602
62	TG016/12	31/12	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)		161		86.763
63	KC002/12	31/12	k.c doanh thu hoạt động tài chính	86.763			
Cộng phát sinh tháng 12				86.763	86.763		
Số dư cuối tháng 12							
Cộng lũy kể từ đầu quý 4				399.108	399.108		
Cộng lũy kể từ đầu năm				1.430.338	1.430.338		
Số dư cuối kỳ							
Ngày mở sổ: 01/01/2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Người ghi sổ			Kế toán trưởng	Giám đốc			
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)			

Hình ảnh 13: Trích sổ chi tiết TK515 tháng 10 năm 2025

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4				Mẫu số S03b-DNN		
Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,				(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)		
SỔ CÁI						
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)						
Năm 2025						
Tài khoản: 515 (Doanh thu hoạt động tài chính)						
Đơn vị tính : Đồng						
STT	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số dư đầu kỳ	x		
47	TG005/10	25/10	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)	112111		55.190
48	TG010/10	25/10	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)	112112		237
49	TG011/10	25/10	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)	112113		73.608
50	TG012/10	25/10	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)	11213		55.504
51	TG014/10	31/10	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)	11212		200
52	KC002/10	31/10	k.c doanh thu hoạt động tài chính	911	184.739	
			Cộng phát sinh tháng 10		184.739	184.739
			Số dư cuối tháng 10			
59	TG011/12	31/12	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)	112111		37.315
60	TG012/12	31/12	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)	112112		204
61	TG013/12	31/12	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)	112113		49.083
62	TG016/12	31/12	Lãi tiền gửi (Công ty Cổ phần A4)	11212		161
63	KC002/12	31/12	k.c doanh thu hoạt động tài chính	911	86.763	
			Cộng phát sinh tháng 12		86.763	86.763
			Số dư cuối tháng 12			
			Cộng lũy kế từ đầu quý 4		399.108	399.108
			Cộng lũy kế từ đầu năm		1.430.338	1.430.338
			Số dư cuối kỳ	x		
Ngày mở sổ: 01/01/2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Người ghi sổ		Kế toán trưởng		Giám đốc		
(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)		

Hình ảnh 14: Trích sổ cái TK515 tháng 10 năm 2025

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4

Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,

Mẫu số S03a-DNN

(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1219	TG010/10	25/10/25	Lãi tiền gửi Công ty Cổ phần A4	112112	237	
1219	TG010/10	25/10/25	Lãi tiền gửi Công ty Cổ phần A4	515		237
1220	CG053/10	25/10/25	Phí quản lý tài khoản Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam-CNQB	6422	22.000	
			Phí quản lý tài khoản Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam-CNQB	112111		22.000
1221	TG011/10	25/10/25	Lãi tiền gửi Công ty Cổ phần A4	112113	73.608	
1221	TG011/10	25/10/25	Lãi tiền gửi Công ty Cổ phần A4	515		73.608
1222	CG073/10	25/10/25	Phí quản lý tài khoản Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam-CNQB	6422	22.000	
			Phí quản lý tài khoản Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam-CNQB	112113		22.000
			Tổng cộng số phát sinh		93.503.310.781	93.503.310.781
Ngày mở sổ : 01/01/2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Người lập biểu			Kế toán trưởng			
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			
			Giám đốc			
			(Ký, họ tên, đóng dấu)			

Hình ảnh 15: Sổ Nhật ký chung

2.2.5. Kế toán chi phí tài chính

2.2.5.1. Đặc điểm

Trong năm 2025, chi phí tài chính phát sinh tại công ty là để trả lãi các khoản vay cho ngân hàng.

2.2.5.2. Chứng từ sử dụng

- Giấy báo Nợ của ngân hàng

2.2.5.3. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng tài khoản 635: “Chi phí tài chính” để hạch toán và theo dõi chi phí tài chính phát sinh trong năm của công ty.

2.2.5.4. Sổ sách sử dụng

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái TK 635
- Sổ chi tiết TK 635

2.2.5.5. Quy trình luân chuyển chứng từ

Khi phát sinh các khoản chi phí lãi vay, kế toán căn cứ vào giấy báo Nợ và các chứng từ liên quan để hạch toán vào tài khoản 635.

2.2.5.6. Nghiệp vụ minh họa

Ngày 5/11/2025, công ty phát sinh nghiệp vụ trả lãi tiền vay tại ngân hàng Công thương Việt Nam với số tiền là 2.773.973 đồng.

Căn cứ vào giấy báo Nợ kế toán nhập liệu vào phần mềm kế toán và phần mềm sẽ tự động cập nhật vào sổ cái và sổ chi tiết tài khoản có liên quan như TK 635.

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam



GIẤY BÁO NỢ Debit Advice			
Số giao dịch Transaction number	:188		
Ngày thực hiện Transaction date	:05-11-2025 23:23:17		
Tên người chuyển Applicant name	:CÔNG TY CỔ PHẦN A4		
Số tài khoản From account number	:115002942114		
Tại Ngân hàng With Bank	:47030 - CN QUANG BINH - PGD DONG HOI		
Người thụ hưởng Beneficiary			
Số tài khoản To account number	:		
Tại Ngân hàng With Bank			
Số tiền bằng số Amount in figures	:2,773,973	Loại tiền Currency	:VND
Số tiền bằng chữ Amount in words	:Hai triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm bảy mươi ba đồng.		
Nội dung Remarks	:Tra nợ TK vay 801007135856, số tiền 2773973 VND		
Kênh chuyển tiền Channel	In từ dịch vụ VietinBank eFAST Date Printed	:14/05/2026 11:29:15	
Lập bảng Maker		Kiểm soát viên Supervisor	

Hình ảnh 16: Giấy báo nợ ngày 5/11/2025

KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Nhập xuất Thu chi Công nợ TSCĐ Giá thành Tổng hợp Hệ thống Trợ giúp Language

Esc Ctrl+D Ctrl+M Ctrl+S Ctrl+R Ctrl+W Ctrl+T Ctrl+N F1

TG001/06 CG041/11

Số CT: CG041/11 Ngày: 05/11/2025 Chứng từ gốc: Của hàng:
Đã tương: 0100150619-144 *D NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM Lý do: Trả lãi vay ^L
Địa chỉ: 50 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Loại tiền: VND Tỷ giá: 1
Ngân hàng: Số TK: Tỉnh/TP: ^T
Chi tiết thu chi: Chọn Chứng từ hàng hóa, dịch vụ Hạch toán chênh lệch tỷ giá

	Diễn giải	Số tiền	TK Nợ	TK Có	Mã KMP	Tên KMP	Vụ việc	Tên Vụ việc	Đơn hàng	Ngày đến hạn	Lãi suất(%)	Kỳ tính lãi
*1	Trả lãi vay	2.773.973	635	1121								
*2												

Thuế GTGT

	Ngày HD	Mẫu HD	Ký hiệu	Số HD	Loại hàng	Loại thuế	Tiền chưa VAT	Tiền thuế	TK Nợ	TK Có	Mã đối tượng	Đơn vị	Địa chỉ	Mã số thuế
*1														

Tổng thanh toán: 2.773.973 Tổng hóa đơn: 0

Lưu Thêm Xóa In Thoát

Hình ảnh 17: Màn hình nhập liệu trả lãi tiền vay ngày 5/11/2025

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4				Mẫu số S19-DNN			
Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,				(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)			
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN							
Năm 2025							
Tài khoản: 635 (Chi phí tài chính)							
Đơn vị tính : Đồng							
STT	Chứng từ		Diễn giải	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng		Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	1	2	3	4
32	CG041/11	05/11	Trả lãi tiền vay (Ngân hàng công thương Việt Nam)	2.773.973		2.773.973	
33	CG042/11	11/11	Trả lãi tiền vay (Ngân hàng công thương Việt Nam)	554.794		3.328.767	
34	KC002/11	30/11	K.c Chi phí tài chính		3.328.767		
Cộng phát sinh tháng 11				3.328.767	3.328.767		
Số dư cuối tháng 11							
35	CG064/12	05/12	Trả lãi tiền vay (Ngân hàng công thương Việt Nam)	2.276.439		2.276.439	
36	CG065/12	08/12	Trả lãi tiền vay (Ngân hàng công thương Việt Nam)	356.985		2.633.424	
37	KC004/12	31/12	K.c Chi phí tài chính		2.633.424		
Cộng phát sinh tháng 12				2.633.424	2.633.424		
Số dư cuối tháng 12							
Cộng lũy kế từ đầu quý 4				8.828.629	8.828.629		
Cộng lũy kế từ đầu năm				38.921.572	38.921.572		
Số dư cuối kỳ							
Ngày mở sổ: 01/01/2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Người ghi sổ			Kế toán trưởng	Giám đốc			
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)			

Hình ảnh 18: Trích sổ chi tiết TK635 tháng 11 năm 2025

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4				Mẫu số S03b-DNN		
Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,				(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)		
SỔ CÁI						
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)						
Năm 2025						
Tài khoản: 635 (Chi phí tài chính)						
Đơn vị tính : Đồng						
STT	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
32	CG041/11	05/11	Trả lãi tiền vay (Ngân hàng công thương Việt Nam)	11212	2.773.973	
33	CG042/11	11/11	Trả lãi tiền vay (Ngân hàng công thương Việt Nam)	11212	554.794	
34	KC002/11	30/11	K.c Chi phí tài chính	911		3.328.767
Cộng phát sinh tháng 11					3.328.767	3.328.767
Số dư cuối tháng 11						
35	CG064/12	05/12	Trả lãi tiền vay (Ngân hàng công thương Việt Nam)	11212	2.276.439	
36	CG065/12	08/12	Trả lãi tiền vay (Ngân hàng công thương Việt Nam)	11212	356.985	
37	KC004/12	31/12	K.c Chi phí tài chính	911		2.633.424
Cộng phát sinh tháng 12					2.633.424	2.633.424
Số dư cuối tháng 12						
Cộng lũy kế từ đầu quý 4					8.828.629	8.828.629
Cộng lũy kế từ đầu năm					38.921.572	38.921.572
Số dư cuối kỳ				x		
Ngày mở sổ: 01/01/2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Người ghi sổ			Kế toán trưởng		Giám đốc	
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)	

Hình ảnh 19: Trích sổ cái TK635 tháng 11 năm 2025

2.2.6. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh

2.2.6.1. Đặc điểm

Chi phí quản lý kinh doanh của công ty trong năm 2025 chỉ có chi phí quản lý doanh nghiệp, không có chi phí bán hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty là các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn và các khoản chi phí khác: Chi phí điện nước, chi phí tiếp khách, chi phí mua văn phòng phẩm,...

2.2.6.2. Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn GTGT

2.2.6.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 642 “Chi phí quản lý kinh doanh”, có 1 tài khoản cấp 2:

+ TK 6422: Chi phí quản lý doanh nghiệp

2.2.6.4. Sổ sách sử dụng

- Sổ Nhật ký chung

- Sổ Cái TK 642

- Sổ Chi tiết TK 6422

2.2.6.5. Quy trình luân chuyển chứng từ

Đối với các khoản chi phí quản lý kinh doanh khác, căn cứ vào hóa đơn tiền điện thoại, internet hoặc các dịch vụ viễn thông phát sinh tại doanh nghiệp, kế toán tiến hành kiểm tra thông tin trên hóa đơn

Khi nhận được chứng từ liên quan, kế toán sẽ lập phiếu chi. Sau đó, phiếu chi cùng các chứng từ đi kèm được kế toán tổng hợp để thực hiện hạch toán.

Cuối mỗi tháng, thực hiện bút toán kết chuyển toàn bộ chi phí quản lý kinh doanh trong tháng sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

2.2.6.6. Nghiệp vụ minh họa

Ngày 2/10/2025, công ty Cổ phần A4 chi tiền thanh toán tiền cước viễn thông cho CN Công ty TNHH nhà nước MTV TM và XNK Viettel QB số tiền là 258.636.



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 02 tháng 10 năm 2025

Mẫu số: 1

Ký hiệu: K25DAB

Số: 83242610

Tên người bán: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội

Mã số thuế: 0100109106

Địa chỉ:

Điện thoại:

Họ tên người mua:

Tên người mua: Công Ty Cổ Phần A4

Mã số thuế: 3100405414

Địa chỉ:

Hình thức thanh toán:

Đơn vị tiền tệ: VND

STT	Tính chất	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chiết khấu	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT
185	Hàng hóa, dịch vụ						10%	258.636

Thuế suất	Tổng tiền chưa thuế	Tổng tiền thuế
-----------	---------------------	----------------

Tổng tiền chưa thuế	258.636
Tổng tiền thuế	25.864
Tổng tiền phí	0
Tổng tiền chiết khấu thương mại	0
Tổng tiền thanh toán bằng số	284.500
Tổng tiền thanh toán bằng chữ	

NGƯỜI MUA HÀNG

(Chữ ký số (nếu có))

NGƯỜI BÁN HÀNG

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, nhận hóa đơn)

Hình ảnh 20: Hoá đơn GTGT ngày 2/10/2025

CM001/10

Số CT: CM001/10 Ngày: 02/10/2025 Chứng từ gốc: Cửa hàng:
 Đối tượng: 0100109106 *D Tập đoàn Công nghiệp-Viện Thông Quân đội Lý do: Thanh toán cước dịch vụ viễn thông
 Địa chỉ: Loại tiền: VND Tỷ giá: 1 1
 Ngân hàng: Số TK: Tỉnh/TP:
 Chọn Chứng từ hàng hóa, dịch vụ Hạch toán chênh lệch tỷ giá

Chi tiết thu chi

	Diễn giải	Số tiền	TK Nợ	TK Có	Mã KMP	Tên KMP	Vụ việc	Tên Vụ việc	Đơn hàng	Ngày đến hạn	Lãi suất(%)	Kỳ tính lãi
1	Thanh toán cước dịch vụ viễn thông	258.636	6422	1121								
*2												

Thuế GTGT

	Ngày HD	Mẫu HD	Ký hiệu	Số HD	Loại hàng	Loại thuế	Tiền chưa VAT	Tiền thuế	TK Nợ	TK Có	Mã đối tượng	Đơn vị	Địa chỉ	Mã số thuế
1	02/10/2025	01GKT0/001	K25DAB	0001234	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế GTGT	258.636	25.864	1331	1121	0100109106	Tập đoàn Công nghiệp-Viện Thông Quân đội		0100109106
*1														

Copy Phiếu Thêm từ file XML

Hình ảnh 21: Màn hình nhập liệu thanh toán cước dịch vụ viễn thông 2/10/2025

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4				Mẫu số S19-DNN			
Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,				(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)			
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN							
Năm 2025							
Tài khoản: 6422 (Chi phí quản lý kinh doanh)							
Đơn vị tính : Đồng							
STT	Chứng từ		Diễn giải	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng		Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	1	2	3	4
Số dư đầu kỳ							
787	CG006/10	02/10	Phi chuyển tiền (Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam-CNQB)	11.000		6.292.636	
788	CG008/10	02/10	Phi chuyển tiền (Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam-CNQB)	11.000		6.303.636	
789	CG076/10	02/10	Phi quản lý tài khoản (Ngân hàng công thương Việt Nam)	38.500		6.342.136	
790	CM001/10	02/10	Chi thanh toán cước dịch vụ viễn thông (CN Cty TNHH nhà nước MTV TM và XNK Viettel QB)	258.636		6.600.772	
791	ND1001/10	02/10	Mua hàng(HĐ 520 20251002) (CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐỨC HẠNH)	4.500.000		11.100.772	
793	ND1003/10	02/10	Mua hàng(HĐ 1166 20251002) (VÔ ĐỨC HÙNG)	4.676.770		20.291.178	
794	ND1004/10	02/10	Mua hàng(HĐ 439 20251002) (VŨ DUNG (PHẠM VĂN VŨ))	700.000		20.991.178	
Cộng phát sinh tháng 12				483.857.919	483.857.919		
Số dư cuối tháng 12							
Cộng lũy kế từ đầu quý 4				1.186.067.807	1.186.067.807		
Cộng lũy kế từ đầu năm				3.533.384.451	3.533.384.451		
Số dư cuối kỳ							

Hình ảnh 22: Trích sổ chi tiết TK6422 tháng 10 năm 2025

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4				Mẫu số S03b-DNN		
Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,				(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)		
SỔ CÁI						
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)						
Năm 2025						
Tài khoản: 642 (Chi phí quản lý kinh doanh)						
Đơn vị tính : Đồng						
STT	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số dư đầu kỳ	x		
814	CG006/10	02/10	Phi chuyển tiền (Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam-CNQB)	112111	11.000	
815	CG008/10	02/10	Phi chuyển tiền (Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam-CNQB)	112111	11.000	
816	CG076/10	02/10	Phi quản lý tài khoản (Ngân hàng công thương Việt Nam)	11212	38.500	
817	CM001/10	02/10	Chi thanh toán cước dịch vụ viễn thông (CN Cty TNHH nhà nước MTV TM và XNK Viettel QB)	1111	258.636	
818	ND1001/10	02/10	Mua hàng(HĐ 520 20251002) (CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐỨC HẠNH)	331	4.500.000	
819	ND1002/10	02/10	Mua hàng(HĐ 11281 20251002) (CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ DU THUYỀN - SÂN GOLF FLC BISCOB TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ)	331	4.513.636	
820	ND1003/10	02/10	Mua hàng(HĐ 1166 20251002) (VỖ ĐỨC HÙNG)	331	4.676.770	
			Cộng phát sinh tháng 12		483.857.919	483.857.919
			Số dư cuối tháng 12			
			Cộng lũy kế từ đầu quý 4		1.186.067.807	1.186.067.807
			Cộng lũy kế từ đầu năm		3.533.384.451	3.533.384.451
			Số dư cuối kỳ	x		
Ngày mở sổ: 01/01/2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Người ghi sổ		Kế toán trưởng		Giám đốc		
(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)		

Hình ảnh 23: Trích sổ cái TK642 tháng 10 năm 2025

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4				Mẫu số S03a-DNN		
Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,				(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)		
SỔ NHẬT KÝ CHUNG						
Năm 2025						
Đơn vị tính : Đồng						
STT	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
1076	TH001/10	01/10/25	Cước dịch vụ viễn thông TT kinh doanh VNPT Quảng Bình	1331	23.764	
1076	TH001/10	01/10/25	Cước dịch vụ viễn thông TT kinh doanh VNPT Quảng Bình	331		23.764
1077	CM001/10	02/10/25	Chi thanh toán cước dịch vụ viễn thông CN Cty TNHH nhà nước MTV TM và XNK Viettel QB	6422	258.636	
1077	CM001/10	02/10/25	Chi thanh toán cước dịch vụ viễn thông CN Cty TNHH nhà nước MTV TM và XNK Viettel QB	1111		258.636
1077	CM001/10	02/10/25	Chi thanh toán cước dịch vụ viễn thông CN Cty TNHH nhà nước MTV TM và XNK Viettel QB	1331	25.864	
1077	CM001/10	02/10/25	Chi thanh toán cước dịch vụ viễn thông CN Cty TNHH nhà nước MTV TM và XNK Viettel QB	1111		25.864
Tổng cộng số phát sinh					93.503.310.781	93.503.310.781
Ngày mở sổ: 01/01/2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Người lập biểu				Kế toán trưởng		Giám đốc
(Ký, họ tên)				(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hình ảnh 24: Trích sổ Nhật ký chung năm 2025

2.2.7. Kế toán thu nhập khác

Trong năm 2025, tại Công ty Cổ phần A4 không phát sinh thu nhập khác. Kế toán không theo dõi các khoản này.

2.2.8. Kế toán chi phí khác

Trong năm 2025, tại Công ty Cổ phần A4 không phát sinh thu nhập khác. Kế toán không theo dõi các khoản này.

2.2.9. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

2.2.9.1. Đặc điểm

Kế toán thực hiện tính chi thuế TNDN phải nộp sau khi tập hợp tất cả doanh thu, chi phí phát sinh trong kỳ và xác định doanh nghiệp có lãi.

Cuối năm tài chính, căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán tiến hành tính và kê khai số thuế TNDN phải nộp của năm tài chính trên tổng thu nhập chịu thuế trong năm tài chính và thuế suất TNDN hiện hành

Năm 2025, công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 17%.

2.2.9.2. Chứng từ sử dụng

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp

2.2.9.3. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng tài khoản 821 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp” để hạch toán chi phí thuế TNDN của công ty.

2.2.9.4. Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung
- Sổ Cái TK 821
- Sổ chi tiết TK 821

2.2.9.5. Quy trình luân chuyển chứng từ

Công ty thực hiện kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp vào mỗi quý và quyết toán vào cuối năm.

Sau đó, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển chi phí thuế TNDN sang tài khoản 911 để xác định kết quả sản xuất kinh doanh.

2.2.9.6. Nghiệp vụ minh họa

Ngày 31/12/2025 đơn vị xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ và lập tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Số thuế phải nộp trong kỳ này là 120.489.314 đồng.

Sau khi tính được số thuế phải nộp trong kỳ và lập tờ khai, kế toán thực hiện nhập số liệu vào phần mềm kế toán Việt Đà.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: 03/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 80/2021/TT-BTC ngày 29
tháng 9 năm 2021 của Bộ
tư trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MẪU SỐ 03/TNDN)
(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2025 Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)
[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: N71 - Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật
[05] Tỷ lệ (%): 100,00 %
[06] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ phần A4
[07] Mã số thuế: 3100405414

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):
[09] Mã số thuế:
[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:
Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	708.760.668
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)	B1	0
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	0
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)	B8	0
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	0
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)	B13	708.760.668
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	708.760.668
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	0
C	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	708.760.668
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
			0
	Loại thu nhập miễn thuế		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	0
	Trong đó:		
3.1	+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	0

4	Thu nhập tính thuế (TNNT) (C4=C1-C2-C3)	C4	708.760.668
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TNNT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8)	C6	708.760.668
	Trong đó:		
6.1	+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 17%	C7	708.760.668
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C8	0
6.3	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C8a	0
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi(C9=(C7 x 17%) + (C8 x C8a))	C9	120.489.314
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN(C10 = C11 + C12 + C13)	C10	0
	Trong đó:		
8.1	+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	0
8.2	+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	C12	0
8.3	+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ	C13	0
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	0
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	0
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	0
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh(C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	120.489.314
D	Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BDS	D	
1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	0
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BDS được chuyển trong kỳ	D2	0
3	Thu nhập tính thuế (D3=D1-D2)	D3	0
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	0
5	TNNT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	0
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BDS trong kỳ	D6	0
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	0
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BDS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	0
E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)	E	120.489.314
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	120.489.314
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	0
2.1	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E3	0
2.2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	E4	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	0
3.1	Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ	E6	0
G	Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)	G	0
1	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh		0
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	0
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	0
2	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BDS		0
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BDS	G3	0
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BDS	G4	0
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở	G5	0

H	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp	H	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh (H1=E1+E5-G2)	H1	120.489.314
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS (H2=E3-G4)	H2	0
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ (H3=E4-G5)	H3	0
I	Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế (I=E-G=H1+H2)	I	120.489.314
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	I1=E1+E5-G1-G2	120.489.314
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	I2=E2-G3-G4-G5	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Bùi Ngọc Anh

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;
2. Chỉ tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này
3. Chỉ tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2021 tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/3/2022.
4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xổ số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xổ số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số vào chỉ tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chỉ tiêu E2, E3.
5. Các chỉ tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tính đã kê khai riêng.
6. Chỉ tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).
7. Hạch toán số tiền 120.489.314 vào tiểu mục 1052: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)
8. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1056: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí)
9. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1057: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết
10. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1053: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN A4
Ngày ký: 30/03/2026 14:50:01.

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ (trừ công ty an ninh, quốc phòng)
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Mẫu số: **03-1A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2025

[02] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ phần A4
[03] Mã số thuế: 3100405414

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[04]	15.575.445.451
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[05]	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([06]=[07]+[08]+[09])	[06]	0
a	Chiết khấu thương mại	[07]	0
b	Giảm giá hàng bán	[08]	0
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[09]	0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[10]	1.430.338
	Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi	[11]	1.430.338
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([12]=[13]+[14]+[15])	[12]	14.829.193.549
a	Giá vốn hàng bán	[13]	11.295.809.098
b	Chi phí bán hàng	[14]	0
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[15]	3.533.384.451
5	Chi phí tài chính	[16]	38.921.572
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	[17]	38.921.572
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh([18]=[04]-[06]+[10]-[12]-[16])	[18]	708.760.668
7	Thu nhập khác	[19]	0
8	Chi phí khác	[20]	0
9	Lợi nhuận khác ([21]=[19]-[20])	[21]	0
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([22]=[18]+[21])	[22]	708.760.668

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Bùi Ngọc Anh

Ghi chú: Số liệu chi tiêu [22] được tổng hợp vào chi tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY CỔ PHẦN A4**
Ngày ký: 30/03/2026 14:50:01.

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4				Mẫu số S19-DNN			
Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,				(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)			
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN							
Năm 2025							
Tài khoản: 821 (Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp)							
Đơn vị tính : Đồng							
STT	Chứng từ		Diễn giải	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng		Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	1	2	3	4
Số dư đầu kỳ							
1	TH005/12	31/12	Thuế TNDN phải nộp (Thuế cơ sở 1 Quảng Trị)	120.489.314		120.489.314	
2	KC006/12	31/12	K.c Chi phí thuế TNDN		120.489.314		
Cộng phát sinh tháng 12				120.489.314	120.489.314		
Cộng lũy kế từ đầu quý 4				120.489.314	120.489.314		
Cộng lũy kế từ đầu năm				120.489.314	120.489.314		
Số dư cuối kỳ							
Ngày mở sổ: 01/01/2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Người ghi sổ			Kế toán trưởng	Giám đốc			
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)			

Hình ảnh 25: Trích sổ chi tiết TK821 năm 2025

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4

Mẫu số S03b-DNN

Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,

(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC
ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2025

Tài khoản: 821 (Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số dư đầu kỳ			
1	TH005/12	31/12	Thuế TNDN phải nộp (Thuế cơ sở 1 Quảng Trị)	3334	120.489.314	
2	KC006/12	31/12	K.c Chi phí thuế TNDN	911		120.489.314
			Cộng số phát sinh tháng 12		120.489.314	120.489.314
			Cộng lũy kế từ đầu quý 4		120.489.314	120.489.314
			Cộng lũy kế từ đầu năm		120.489.314	120.489.314
			Số dư cuối kỳ			

- Số này có ...1. trang, đánh số từ trang số 1 đến trang ...1..

- Ngày mở sổ: 01/01/2025.....

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Linh

Bùi Ngọc Anh

Hình ảnh 26: Trích sổ chi tiết TK821 năm 2025

2.2.10. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

2.2.10.1. Đặc điểm

Cuối kỳ, hàng tháng kế toán tiến hành kết chuyển doanh thu, chi phí từ các tài khoản chi tiết sang TK 911 để xác định lãi, lỗ của hoạt động kinh doanh trong năm tài chính. Sau đó kết chuyển sang TK 4212 để xác định lợi nhuận kinh doanh.

2.2.10.2. Chứng từ sử dụng

- Các sổ sách liên quan như sổ cái, sổ chi tiết các tài khoản 511, 515, 632, 635, 642, 711, 811, 821, ...

2.2.10.3. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” để hạch toán kết quả kinh doanh của công ty.

2.2.10.4. Sổ sách sử dụng

Sổ chi tiết TK 911

Sổ cái TK 911

2.2.10.5. Quy trình luân chuyển chứng từ

Sau khi tổng hợp các khoản mục liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, kế toán thực hiện lập các bút toán kết chuyển nhằm phản ánh chính xác doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh. Tiếp theo, kế toán lập báo cáo xác định kết quả hoạt động kinh doanh, phản ánh chính xác tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

2.2.10.6. Nghiệp vụ minh họa

Vào cuối năm, khi kế toán hạch toán các nghiệp vụ phát sinh, các tài khoản liên quan sẽ tự động kết chuyển vào tài khoản 911 mà không cần phải thao tác kết chuyển.

- Xác định kết quả kinh doanh năm 2025:

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4

Mẫu số B02-DNN

Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,

(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	15.575.445.451	7.063.758.396
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.575.445.451	7.063.758.396
4.Giá vốn hàng bán	11		11.295.809.098	3.365.200.000
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.279.636.353	3.698.558.396
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.430.338	575.375
7.Chí phí tài chính	22		38.921.572	55.193.053
- Trong đó : Chí phí lãi vay	23			
8.Chí phí quản lý kinh doanh	24		3.533.384.451	3.617.167.589
9.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24)	30		708.760.668	26.773.129
10.Thu nhập khác	31			
11.Chí phí khác	32			
12.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
13.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	IV.09	708.760.668	26.773.129
14.Chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		120.489.314	5.354.626
15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		588.271.354	21.418.503

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Linh

Bùi Ngọc Anh

Hình ảnh 27: Báo cáo kết quả kinh doanh 2025

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4				Mẫu số S19-DNN			
Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,				(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)			
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN							
Năm 2025							
Tài khoản: 911 (Xác định kết quả kinh doanh)							
Đơn vị tính : Đồng							
STT	Chứng từ		Diễn giải	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng		Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	1	2	3	4
Số dư đầu kỳ							
53	KC001/10	31/10	K.c doanh thu cung cấp dịch vụ		226.567.593		226.567.593
54	KC002/10	31/10	k.c doanh thu hoạt động tài chính		184.739		226.752.332
55	KC003/10	31/10	K.c giá vốn hàng bán	1.294.609.000		1.067.856.668	
56	KC004/10	31/10	K.c Chi phí tài chính	2.866.438		1.070.723.106	
57	KC005/10	31/10	K.c Chi phí quản lý doanh nghiệp	380.571.928		1.451.295.034	
58	KC006/10	31/10	K.c lỗ kinh doanh trong kỳ		1.451.295.034		
Cộng phát sinh tháng 10				1.678.047.366	1.678.047.366		
Số dư cuối tháng 10							
59	KC001/11	30/11	k.c doanh thu hoạt động tài chính		127.606		127.606
60	KC002/11	30/11	K.c Chi phí tài chính	3.328.767		3.201.161	
61	KC003/11	30/11	K.c Chi phí quản lý doanh nghiệp	321.637.960		324.839.121	
62	KC004/11	30/11	K.c lỗ kinh doanh trong kỳ		324.839.121		
Cộng phát sinh tháng 11				324.966.727	324.966.727		
Số dư cuối tháng 11							
63	KC001/12	31/12	K.c doanh thu cung cấp dịch vụ		1.752.446.296		1.752.446.296
64	KC002/12	31/12	k.c doanh thu hoạt động tài chính		86.763		1.752.533.059
65	KC003/12	31/12	K.c giá vốn hàng bán	783.320.000			969.213.059
66	KC004/12	31/12	K.c Chi phí tài chính	2.633.424			966.579.635
67	KC005/12	31/12	K.c Chi phí quản lý doanh nghiệp	483.857.919			482.721.716
68	KC006/12	31/12	K.c Chi phí thuế TNDN	120.489.314			362.232.402
69	KC007/12	31/12	K.c lãi kinh doanh trong kỳ	362.232.402			
Cộng phát sinh tháng 12				1.752.533.059	1.752.533.059		
Số dư cuối tháng 12							
Cộng lũy kế từ đầu quý 4				3.755.547.152	3.755.547.152		
Cộng lũy kế từ đầu năm				20.276.118.346	20.276.118.346		
Số dư cuối kỳ							
Ngày mở sổ: 01/01/2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Người ghi sổ		Kế toán trưởng		Giám đốc			
(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)			

Hình ảnh 28: Trích sổ chi tiết TK911 tháng 12 năm 2025

Đơn vị : Công ty Cổ phần A4				Mẫu số S03b-DNN		
Địa chỉ : 06 Bà Huyện Thanh Quan,				(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)		
SỔ CÁI						
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)						
Năm 2025						
Tài khoản: 911 (Xác định kết quả kinh doanh)						
Đơn vị tính : Đồng						
STT	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
Số dư đầu kỳ				x		
53	KC001/10	31/10	K.c doanh thu cung cấp dịch vụ	5113		226.567.593
54	KC002/10	31/10	k.c doanh thu hoạt động tài chính	515		184.739
55	KC003/10	31/10	K.c giá vốn hàng bán	632	1.294.609.000	
56	KC004/10	31/10	K.c Chi phí tài chính	635	2.866.438	
57	KC005/10	31/10	K.c Chi phí quản lý doanh nghiệp	6422	380.571.928	
58	KC006/10	31/10	K.c lỗ kinh doanh trong kỳ	4212		1.451.295.034
Cộng phát sinh tháng 10					1.678.047.366	1.678.047.366
Số dư cuối tháng 10						
59	KC001/11	30/11	k.c doanh thu hoạt động tài chính	515		127.606
60	KC002/11	30/11	K.c Chi phí tài chính	635	3.328.767	
61	KC003/11	30/11	K.c Chi phí quản lý doanh nghiệp	6422	321.637.960	
62	KC004/11	30/11	K.c lỗ kinh doanh trong kỳ	4212		324.839.121
Cộng phát sinh tháng 11					324.966.727	324.966.727
Số dư cuối tháng 11						
63	KC001/12	31/12	K.c doanh thu cung cấp dịch vụ	5113		1.752.446.296
64	KC002/12	31/12	k.c doanh thu hoạt động tài chính	515		86.763
65	KC003/12	31/12	K.c giá vốn hàng bán	632	783.320.000	
66	KC004/12	31/12	K.c Chi phí tài chính	635	2.633.424	
67	KC005/12	31/12	K.c Chi phí quản lý doanh nghiệp	6422	483.857.919	
68	KC006/12	31/12	K.c Chi phí thuế TNDN	821	120.489.314	
69	KC007/12	31/12	K.c lãi kinh doanh trong kỳ	4212	362.232.402	
Cộng phát sinh tháng 12					1.752.533.059	1.752.533.059
Số dư cuối tháng 12						
Cộng lũy kế từ đầu quý 4					3.755.547.152	3.755.547.152
Cộng lũy kế từ đầu năm					20.276.118.346	20.276.118.346
Số dư cuối kỳ				x		
Ngày mở sổ: 01/01/2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Người ghi sổ		Kế toán trưởng		Giám đốc		
(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)		

Hình ảnh 29: Trích sổ cái TK911 tháng 12 năm 2025

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN A4

3.1 Đánh giá về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần A4

3.1.1. Ưu điểm

Qua thời gian tìm hiểu và thực tập tại Công ty Cổ phần A4, có thể nhận thấy công tác kế toán của công ty nhìn chung được tổ chức khá chặt chẽ, khoa học và tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước về chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Về bộ máy kế toán bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tinh gọn nhưng vẫn đảm bảo tính hoàn chỉnh, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về quản lý tài chính, hạch toán và báo cáo. Sự sắp xếp hợp lý giúp nâng cao hiệu quả làm việc, đảm bảo tính chính xác và kịp thời trong công tác kế toán. Bộ máy kế toán của công ty đều là những kế toán có trình độ cao, hầu hết đều tốt nghiệp đại học, chuyên môn thành thạo, xử lý nghiệp vụ nhanh và chính xác. Tuy mỗi người đều độc lập nhưng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, vì vậy các công việc trong bộ phận kế toán diễn ra với hiệu suất cao, cung cấp thông tin kịp thời.

Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán được lập và lưu trữ đầy đủ, phản ánh tương đối chính xác tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi chép kịp thời, đúng tài khoản, đúng kỳ kế toán, góp phần cung cấp thông tin hữu ích cho ban lãnh đạo trong việc ra quyết định quản lý.

3.1.2. Hạn chế

- Một số khâu vẫn thực hiện thủ công, chưa khai thác hết tính năng của phần mềm kế toán.
- Khối lượng công việc dồn vào một số thời điểm (cuối tháng, cuối quý) gây áp lực cho nhân viên kế toán.
- Công ty không mở sổ chi tiết theo dõi từng công trình.
- Hiện nay, công ty chưa xây dựng và áp dụng chính sách chiết khấu thương mại cho khách hàng, làm giảm sức cạnh tranh so với các đối thủ trên thị trường và đồng thời làm giảm khả năng thu hút và giữ chân khách hàng lâu dài.
- Việc theo dõi, đối chiếu và thu hồi công nợ ở một số hợp đồng còn chậm, ảnh hưởng đến dòng tiền của công ty.

- Trong quá trình tiếp nhận và xử lý hóa đơn, một số hóa đơn vẫn chưa được ghi đầy đủ các thông tin cần thiết như tên hàng hóa, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, hình thức thanh toán. Điều này gây khó khăn cho công tác kiểm tra, đối chiếu chứng từ và có thể ảnh hưởng đến tính chính xác của việc kê khai thuế cũng như hạch toán kế toán tại công ty.
- Công tác tập hợp và xác định giá vốn tại doanh nghiệp còn một số hạn chế. Doanh nghiệp chưa phân loại chi phí tiền lương theo chức năng lao động, khi toàn bộ chi phí lương của bộ phận văn phòng, quản lý và bộ phận kỹ thuật thiết kế đều được hạch toán vào TK632 – Giá vốn hàng bán. Đồng thời, chi phí tiền lương được ghi nhận trực tiếp vào TK632 mà chưa được tập hợp theo từng hợp đồng để phục vụ công tác tính giá vốn.
- Giá vốn hiện nay chủ yếu được xác định trên cơ sở chi phí tiền lương, trong khi một số chi phí phát sinh phục vụ trực tiếp cho quá trình thực hiện hợp đồng như chi phí phần mềm chuyên ngành, chi phí in ấn hồ sơ, bản vẽ và văn phòng phẩm đang được hạch toán vào TK642 mà chưa được xem xét phân bổ cho từng hợp đồng. Điều này làm cho giá vốn chưa phản ánh đầy đủ chi phí thực tế phát sinh của từng hợp đồng.

3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần A4

Sau quá trình thực tập tại công ty Cổ phần A4, nhận thấy được công tác kế toán của đơn vị còn một số điểm hạn chế. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác kế toán tại công ty, dưới đây là một số ý kiến nhằm cải thiện công tác kế toán của phần hành kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của đơn vị.

- Hoàn thiện việc ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán doanh thu Công ty cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, khai thác tối đa các tính năng của phần mềm kế toán hiện đang sử dụng. Đồng thời, tổ chức đào tạo, hướng dẫn nhân viên kế toán sử dụng thành thạo phần mềm nhằm giảm bớt các thao tác thủ công, hạn chế sai sót và nâng cao hiệu quả công việc

- Phân bổ và điều tiết khối lượng công việc kế toán hợp lý theo kỳ:
Công ty nên phân bổ công việc kế toán hợp lý theo từng giai đoạn trong tháng, tăng cường kiểm tra và cập nhật số liệu thường xuyên, tránh dồn công việc vào cuối tháng hoặc cuối quý. Bên cạnh đó, có thể xem xét điều chỉnh phân công nhiệm vụ hoặc bố trí thêm nhân sự hỗ trợ vào các thời điểm cao điểm.

- Mở sổ chi tiết cho từng công trình

Thiết lập sổ kế toán chi tiết theo từng công trình hoặc hợp đồng, hướng dẫn nhân viên hạch toán và đối chiếu thường xuyên, giúp nâng cao hiệu quả quản lý, phục vụ báo cáo và ra quyết định của ban lãnh đạo.

➤ Xây dựng và áp dụng chính sách chiết khấu thương mại phù hợp

Công ty cần nghiên cứu và xây dựng chính sách chiết khấu thương mại phù hợp với từng nhóm khách hàng và từng loại hợp đồng nhằm nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường, đồng thời tăng khả năng thu hút và giữ chân khách hàng lâu dài.

Công ty có thể áp dụng mức chiết khấu 1% cho những khách hàng thanh toán sớm hơn thời hạn so với trên hợp đồng.

➤ Tăng cường công tác quản lý và thu hồi công nợ phải thu

Công ty cần thực hiện việc theo dõi, đối chiếu công nợ định kỳ, quy định rõ thời hạn thanh toán trong hợp đồng và phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận liên quan nhằm hạn chế tình trạng chậm thu hồi công nợ và đảm bảo dòng tiền ổn định.

Công ty cần tăng cường kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hóa đơn trước khi thực hiện hạch toán và kê khai thuế. Bộ phận kế toán nên rà soát kỹ các thông tin quan trọng trên hóa đơn như tên hàng hóa, mã số thuế, đơn vị tính, số lượng và nội dung thanh toán nhằm hạn chế sai sót phát sinh.

➤ Kiểm tra việc ghi thông tin hoá đơn

Công ty cần tăng cường kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hóa đơn trước khi thực hiện hạch toán và kê khai thuế. Bộ phận kế toán nên rà soát kỹ các thông tin quan trọng trên hóa đơn như tên hàng hóa, mã số thuế, đơn vị tính, số lượng và nội dung thanh toán nhằm hạn chế sai sót phát sinh.

➤ Hoàn thiện công tác hạch toán chi phí tiền lương

Công ty cần thực hiện phân loại chi phí tiền lương theo từng bộ phận để hạch toán phù hợp. Cụ thể, tiền lương của bộ phận văn phòng cần hạch toán vào TK 6422, còn tiền lương của bộ phận kỹ thuật – thiết kế cần hạch toán vào TK 632 nhằm phản ánh đúng bản chất chi phí và cung cấp thông tin chính xác cho công tác quản lý.

Hiện nay tiền lương của nhân viên đều đang được đưa vào TK632, bao gồm cả bộ phận văn phòng và bộ phận thiết kế-kỹ thuật. Vì vậy, tiến hành đề xuất tiền lương của bộ phận văn phòng hạch toán vào TK6422, trong khi tiền lương bộ phận thiết kế-kỹ thuật được tập hợp vào TK154 để xác định chi phí thực hiện hợp đồng.

Căn cứ vào bảng lương tháng 10, tiến hành phân loại lao động:

BẢNG LƯƠNG THÁNG 10/2025									
BỘ PHẬN VĂN PHÒNG									
STT	Chức vụ	Họ và tên	LCB	BHXH, BHYT, BHTN(10,5%)	Đoàn phí	Trừ khác	Tổng các khoản phải trừ	Thực lĩnh	Ghi chú
1	Giám đốc	Bùi Ngọc Anh	15.000.000	1.575.000	150.000		1.725.000	13.275.000	
2	Phó GD	Trần Chung	9.440.000	991.200	94.400		1.085.600	8.354.400	
3	Kế toán	Nguyễn Thị Ngọc Linh	9.000.000	945.000	90.000		1.035.000	7.965.000	
4	Kế toán	Nguyễn Thị Lan Phương	5.000.000	525.000	50.000		575.000	4.425.000	
5	Kế toán	Nguyễn Văn Nhật Linh	7.000.000	735.000	70.000		805.000	6.195.000	
6	Văn phòng	Lê Thị Lý	7.080.000	743.400	70.800		814.200	6.265.800	
7	Văn phòng	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	4.720.000	495.600	47.200		542.800	4.177.200	
8	Văn phòng	Nguyễn Thị Thu Hoài	4.720.000		47.200		47.200	4.672.800	
9	Văn phòng	Trương Vinh Mai Hương	4.720.000	495.600	47.200		542.800	4.177.200	
10	Văn phòng	Nguyễn Thị Tú	4.720.000	495.600	47.200		542.800	4.177.200	
11	Văn phòng	Nguyễn Thị Thuý Dung	5.000.000	525.000	50.000		575.000	4.425.000	
12	Văn phòng	Võ Thu Thuý	7.000.000	735.000	70.000		805.000	6.195.000	
13	Văn phòng	Hoàng Nữ Thuý Linh	8.610.000	904.050	86.100		990.150	7.619.850	
14	Văn phòng	Nguyễn Thị Bích Lành	5.000.000	525.000	50.000		575.000	4.425.000	
15	Văn phòng	Hoàng Thị Thuý Hồng	4.720.000	495.600	47.200		542.800	4.177.200	
16	Tài xế	Nguyễn Xuân Thịnh	7.500.000	787.500	75.000		862.500	6.637.500	
TỔNG CỘNG			109.230.000	10.973.550	1.092.300	0	12.065.850	97.164.150	
BỘ PHẬN THIẾT KẾ - KỸ THUẬT									
1	TP. Kỹ thuật	Nguyễn Thế Phương	5.200.000	546.000	52.000		598.000	4.602.000	
2	KS	Lê Như Quỳnh	7.500.000	787.500	75.000		862.500	6.637.500	
3	KS	Bùi Ngọc Hoàng	5.700.000	598.500	57.000		655.500	5.044.500	
4	KS	Đặng Ngọc Phương	5.200.000	546.000	52.000		598.000	4.602.000	
5	KS	Hồ Quốc Hiến	4.720.000	495.600	47.200		542.800	4.177.200	
6	KTS	Nguyễn Trung Dũng	5.200.000	546.000	52.000		598.000	4.602.000	
7	KTS	Trần Nam Hoàng	5.200.000	546.000	52.000		598.000	4.602.000	
8	KTS	Nguyễn Mạnh Tuấn	5.200.000	546.000	52.000		598.000	4.602.000	
9	KTS	Nguyễn Thị Khánh Huyền	5.200.000	546.000	52.000		598.000	4.602.000	
10	KTS	Bùi Văn Tịch	5.200.000	546.000	52.000		598.000	4.602.000	
11	KTS	Nguyễn Văn Hậu	4.720.000	495.600	47.200		542.800	4.177.200	
TỔNG CỘNG			59.040.000	6.199.200	590.400	0	6.789.600	52.250.400	
Bộ phận	Lương cơ bản	BHXH, BHYT, BHTN NLĐ chịu	Đoàn phí	Trừ khác	Tổng các khoản phải trừ	Thực lĩnh	Tài khoản		
Nhân công trực tiếp (KTS, KS)	53.840.000	5.653.200	538.400		6.191.600	47.648.400	TK 1542 (NCTT)		
Nhân công trực tiếp (Cộng tác viên)	1.178.000.000	0	0	0	0	1.178.000.000	TK 1542 (NCTT)		
Quản lý sản xuất (TP. Kỹ thuật)	5.200.000	546.000	52.000		598.000	4.602.000	TK 1543 (SXC)		
Giám đốc	15.000.000	1.575.000	150.000		1.725.000	13.275.000	TK 642		
Phó Giám đốc	9.440.000	991.200	94.400		1.085.600	8.354.400	TK 642		
Kế toán	21.000.000	2.205.000	210.000		2.415.000	18.585.000	TK 642		
Văn phòng, tài xế	63.790.000	6.202.350	637.900		6.840.250	56.949.750	TK 642		

Bảng phân bổ tiền lương theo hợp đồng HD041 sau khi phân loại lao động:

Tháng				Tháng 10
Số HD				HD041
Giá trị				226.567.593
Mức hưởng				135.940.556
STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Thế Phương	TP. Kỹ thuật	3,0%	4.078.000
2	Lê Như Quỳnh	Hạ tầng	2,2%	2.991.000
3	Bùi Ngọc Hoàng	Dự án	3,5%	4.758.000
4	Đặng Ngọc Phương	Dự toán	3,5%	4.758.000
5	Hồ Quốc Hiến	Kỹ sư	2,2%	2.991.000
6	Nguyễn Trung Dũng	Kiến trúc sư	4,0%	5.438.000
7	Trần Nam Hoàng	Kiến trúc sư	2,0%	2.719.000
8	Nguyễn Mạnh Tuấn	Kiến trúc sư	2,5%	3.399.000
9	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Kiến trúc sư	2,0%	2.719.000
10	Bùi Văn Tịch	Kiến trúc sư	2,5%	3.399.000
11	Nguyễn Văn Hậu	Kiến trúc sư	2,5%	3.399.000
TỔNG QUỸ LƯƠNG				40.649.000

Dựa vào bảng phân bổ tiền lương theo hợp đồng HD041 trên, tiến hành tập hợp tiền lương của các nhân viên trực tiếp thực hiện hợp đồng được tập hợp vào TK1542 – Chi phí nhân công trực tiếp; tiền lương của Trưởng phòng kỹ thuật được tập hợp vào TK1543 – Chi phí sản xuất chung.

Chi tiết TK1542- Chi phí nhân công trực tiếp:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ	
1	Lê Như Quỳnh	Hạ tầng	2,2%	2.991.000
2	Bùi Ngọc Hoàng	Dự án	3,5%	4.758.000
3	Đặng Ngọc Phương	Dự toán	3,5%	4.758.000
4	Hồ Quốc Hiến	Kỹ sư	2,2%	2.991.000
5	Nguyễn Trung Dũng	Kiến trúc sư	4,0%	5.438.000
6	Trần Nam Hoàng	Kiến trúc sư	2,0%	2.719.000
7	Nguyễn Mạnh Tuấn	Kiến trúc sư	2,5%	3.399.000
8	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Kiến trúc sư	2,0%	2.719.000
9	Bùi Văn Tịch	Kiến trúc sư	2,5%	3.399.000
10	Nguyễn Văn Hậu	Kiến trúc sư	2,5%	3.399.000

Chi tiết TK1543 - Chi phí sản xuất chung:

Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ	
Nguyễn Thế Phương	TP. Kỹ thuật	3,0%	4.078.000

Căn cứ vào các bảng trên, tiến hành điều chỉnh hạch toán, kế toán ghi nhận:

Nợ TK 1542 36.571.000

Nợ TK 1543 4.078.000

Có TK 334 40.649.000

Khi hợp đồng hoàn thành và được nghiệm thu, toàn bộ chi phí đã tập hợp trên TK1542 và TK1543 được kết chuyển sang TK632 – Giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh của hợp đồng.

Nợ TK 632 40.649.000

Có TK 1542 36.571.000

Có TK 1543 4.078.000

Đối với cộng tác viên, kế toán dựa vào bảng tổng hợp lương khoán, tiến hành hạch toán:

Nợ TK 1542 1.178.000.000

Có TK 334 1.178.000.000

Sau khi nghiệm thu:

Nợ TK 632 1.178.000.000

Có TK 1542 1.178.000.000

3.3. Bài học kinh nghiệm

Qua quá trình thực tập và tìm hiểu thực tế tại Công ty Cổ phần A4, em rút ra một số bài học kinh nghiệm quý báu:

Thứ nhất, thông qua việc quan sát và thực hiện các nghiệp vụ kế toán doanh thu, em nhận thấy đặc thù của công ty là doanh thu phát sinh theo từng hợp đồng, thời gian thực hiện kéo dài và không đồng đều giữa các kỳ. Việc ghi nhận doanh thu phải căn cứ vào hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành và biên bản nghiệm thu. Điều này giúp em hiểu rõ hơn về nguyên tắc hạch toán kế toán, cách phân bổ doanh thu theo kỳ và tầm quan trọng của việc quản lý công nợ.

Thứ hai, trong thời gian thực tập, em được thực hành lập chứng từ, hạch toán doanh thu, theo dõi công nợ và cập nhật số liệu trên phần mềm kế toán. Qua đó, em nhận thấy tầm quan trọng của việc khai thác đầy đủ tính năng của phần mềm, cũng như kỹ năng lưu trữ, phân loại và kiểm soát chứng từ kế toán để đảm bảo thông tin chính xác, kịp thời.

Thứ ba, thực tập tại công ty giúp em nhận thức được việc phân bổ công việc hợp lý, đặc biệt khi khối lượng công việc dồn vào cuối tháng hoặc cuối quý. Em học được cách phối hợp với các bộ phận liên quan, trao đổi thông tin kịp thời và đảm bảo tiến

độ ghi nhận số liệu, từ đó nâng cao khả năng làm việc nhóm và xử lý công việc áp lực.

Thứ bốn, trong quá trình thực tập, em có cơ hội nhận diện một số hạn chế trong công tác kế toán doanh thu và đề xuất giải pháp cải thiện, như mở sổ chi tiết theo từng công trình, phân bổ khối lượng công việc hợp lý hay áp dụng chính sách chiết khấu thương mại. Điều này giúp em rèn luyện khả năng tư duy phân tích, tổng hợp thông tin và đề xuất các giải pháp mang tính thực tiễn.

Cuối cùng, thời gian thực tập tại công ty là cơ hội quý báu giúp em không chỉ áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn mà còn rèn luyện kỹ năng chuyên môn, kỹ năng quản lý thời gian, làm việc nhóm và tư duy giải quyết vấn đề. Những kinh nghiệm này sẽ là nền tảng vững chắc cho quá trình học tập và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Thông tin kế toán không chỉ phản ánh tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn là cơ sở để nhà quản lý đưa ra các quyết định phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Qua quá trình nghiên cứu đề tài “Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần A4”, bài khóa luận của em đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh theo quy định của Thông tư 133/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá và phân tích thực trạng công tác kế toán tại doanh nghiệp.

Trên cơ sở nghiên cứu thực tế tại Công ty Cổ phần A4, bài khóa luận đã phản ánh tương đối đầy đủ thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty. Qua đó cho thấy công tác kế toán tại doanh nghiệp cơ bản được tổ chức phù hợp với quy định hiện hành, hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán được xây dựng tương đối đầy đủ, góp phần cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh những ưu điểm đã đạt được, bài khóa luận cũng chỉ ra một số hạn chế còn tồn tại trong công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty. Từ những hạn chế đó, em đã đề xuất một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện hơn công tác kế toán, nâng cao chất lượng thông tin kế toán, tăng cường hiệu quả quản lý chi phí, xác định chính xác giá vốn công trình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Do thời gian nghiên cứu, kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm thực tế còn hạn chế nên bài của em khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp từ quý thầy cô để đề tài được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn Ban Giám đốc, các anh chị tại Công ty Cổ phần A4 cùng quý thầy cô giáo đã tận tình hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi trong suốt quá trình học tập, thực tập và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư 133/2016/TT- BTC chế độ kế toán vừa và nhỏ.
2. Các văn bản: luật kế toán, các thông tư và nghị định.
3. Các trang web:
<https://thuvienphapluat.vn/>
<https://ketoanthienung.net/>
4. Thư viện Trường Đại học Kiến Trúc Đà Nẵng.

KHOA KINH TẾ
BỘ MÔN

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026

MẪU ĐƠN KHAI BÁO SỬ DỤNG AI

Khai báo của Sinh viên về việc Sử dụng Trí tuệ Nhân tạo Tạo sinh có Trách nhiệm

Tôi,Lê Thị Kiều Linh....., cam đoan rằng tôi đã sử dụng có trách nhiệm các công cụ Trí tuệ Nhân tạo Tạo sinh (GenAI) trong quá trình chuẩn bị Khoá luận này.

Bằng việc ký vào đơn này, tôi xác nhận các nội dung sau:

1. Khai báo sử dụng AI

Vui lòng cho biết bạn có sử dụng bất kỳ công cụ AI tạo sinh nào (ví dụ: ChatGPT, Gemini, v.v.) trong việc tạo ra bài làm này hay không:

- ☐ **Có**, tôi có sử dụng các công cụ AI trong bài đánh giá này.
- ☐ **Không**, tôi không sử dụng bất kỳ công cụ AI nào.

2. Chi tiết về việc sử dụng AI (Nếu bạn chọn "Có" ở trên)

- Các công cụ AI đã sử dụng:**

.....
.....
.....

- Mục đích sử dụng AI** (ví dụ: tìm ý tưởng, soạn thảo, tóm tắt, chỉnh sửa):

.....
.....
.....

- Các phần cụ thể có sự hỗ trợ của AI:**

.....
.....

-
-
-
- Tôi xác nhận rằng tôi đã xem xét kỹ lưỡng và xác thực tất cả nội dung do AI tạo ra về tính chính xác, tính nguyên bản và sự phù hợp.

◦ ☐ Có

3. Liêm chính, Trách nhiệm Học thuật và Tuân thủ Đạo đức và Pháp luật

- Tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn về nội dung của bài nộp này và xác nhận rằng AI chỉ được sử dụng như một công cụ hỗ trợ, không phải là tác giả chính cho bài làm của tôi.
- Tôi xác nhận rằng AI không được sử dụng để ngụy tạo, làm giả hoặc thao túng dữ liệu.
- Tôi đã đảm bảo rằng không có dữ liệu bí mật hoặc riêng tư nào được chia sẻ với các công cụ AI mà không có sự cho phép thích hợp.
- Tôi đã tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý liên quan đến bảo vệ dữ liệu và sở hữu trí tuệ, đồng thời đã trích dẫn nguồn một cách thích hợp.
- Bài đánh giá này phản ánh nỗ lực trí tuệ cá nhân của tôi, và trách nhiệm đối với bài làm này hoàn toàn thuộc về cá nhân tôi.

Cam kết

- Tôi hiểu rằng bất kỳ sự thiếu tuân thủ nào đối với việc sử dụng AI có trách nhiệm, bao gồm việc không khai báo sử dụng AI hoặc trình bày sai sự thật, có thể dẫn đến việc Khoá luận tốt nghiệp của tôi bị từ chối mà không cần xem xét thêm.
- Bằng việc ký vào đơn này, tôi khẳng định rằng bài nộp này phản ánh trung thực bài làm của tôi và tôi đã tuân thủ các nguyên tắc sử dụng AI có trách nhiệm.

Chữ ký: _____ Ngày: _____

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Biên bản nghiệm thu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU QUYẾT TOÁN

Tư vấn Khảo sát, lập Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật
Công trình: Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc của Sở Xây dựng.

- Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-SXD ngày 30/6/2025 của Sở Xây dựng về việc phê duyệt kết quả chỉ định thầu gói thầu Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật công trình: Sửa chữa Trụ sở làm việc của Sở xây dựng;

- Căn cứ Hợp đồng tư vấn số 156/2025/HĐTV ngày 30/6/2025 giữa Sở xây dựng và Công ty Cổ phần A4 thực hiện Gói thầu Tư vấn Khảo sát, lập Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật Công trình: Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc của Sở xây dựng;

- Căn cứ Phụ lục hợp đồng ngày 02/7/2025 giữa Sở xây dựng tỉnh Quảng Trị và Công ty Cổ phần A4 về việc điều chỉnh Hợp đồng tư vấn số 156/2025/HĐTV ngày 30/6/2025;

- Căn cứ Quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 08/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Dự án Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc của Sở xây dựng;

Căn cứ các Biên bản nghiệm thu kết quả Khảo sát, đo vẽ hiện trạng ngày 10/7/2025 và Biên bản nghiệm thu hồ sơ Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật công trình Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc của Sở xây dựng ngày 18/7/2025;

Hôm nay, ngày 21 tháng 10 năm 2025 tại Văn phòng Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị, chúng tôi gồm:

1. Đại diện Chủ đầu tư: Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị (Bên A):

Ông: Hoàng Đăng Cương - Chức vụ: Phó Giám đốc

Ông: Bùi Đức Thành - Chức vụ: Trưởng phòng QLKCHTGT

Ông: Nguyễn Anh Tuấn - Chức vụ: Trưởng phòng KH- TC

Tài khoản: 9527.2.1135058 tại Kho bạc Nhà Nước khu vực XII - Phòng nghiệp vụ 2

2. Đại diện Nhà thầu: Công ty Cổ phần A4 (Bên B):

Ông: Bùi Ngọc Anh Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Số 06 - Bà Huyện Thanh Quan, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.

Điện thoại: 0232.3850628.

Mã số thuế: 3100405414.

Tài khoản số: 0311000524662 Tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Quảng Bình.

HAI BÊN THỐNG NHẤT NGHIỆM THU QUYẾT TOÁN HỢP ĐỒNG TƯ VẤN KHẢO SÁT, LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH NỘI DUNG SAU:

Điều 1: Sản phẩm nghiệm thu:

- Hồ sơ khảo sát đo vẽ hiện trạng + Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

Điều 2: Chất lượng và kỹ thuật:

Chất lượng công việc do bên B thực hiện đáp ứng được yêu cầu của bên A, tuân thủ các qui định hiện hành của Nhà nước bảo đảm chất lượng, tiến độ và các qui trình qui phạm khác - Đã được Sở Xây dựng thẩm định và UBND tỉnh phê duyệt Dự án.

Điều 3: Giá trị nghiệm thu, quyết toán:

3.1. Các căn cứ nghiệm thu:

- Định mức chi phí tư vấn do Nhà nước ban hành.
- Khối lượng hoàn thành.
- Thuế VAT và các chi phí khác theo qui định hiện hành.
- Hợp đồng tư vấn đã được hai bên ký kết.

3.2. Giá trị nghiệm thu khối lượng hoàn thành như sau :

- Giá trị hợp đồng: **244.693.000 đồng**
- Giá trị nghiệm thu quyết toán: **244.693.000 đồng**

(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi bốn triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng)

Điều 4: Điều khoản chung:

H.C.N

SỞ
DỰN

QUẢNG

- Các bên có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung trong biên bản nghiệm thu này. Biên bản nghiệm thu cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến nghiệm thu sẽ được các bên quản lý theo qui định hiện hành của nhà nước.

- Hai bên cam kết thực hiện tốt các nội dung đã ký.

- Biên bản nghiệm thu làm thành 07 bản có giá trị pháp lý như nhau, Chủ đầu tư giữ 05 bản, nhà thầu giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Phó Giám đốc Sở



Hoàng Đăng Cường

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



Bùi Ngọc Anh



Phụ lục 2: Bảng lương tháng 10

06-Bà Huyện Thanh Quan-Đồng Hới-Quảng Trị

BẢNG LƯƠNG THÁNG 10/2025

STT	Bộ phận	Họ tên	LCB	BHXH (10,5%)	Đoàn phí	Trừ khác	Tổng các khoản phải trừ	Thực lĩnh	Ghi chú
1	LD01	Bùi Ngọc Anh	15.000.000	1.575.000	150.000		1.725.000	13.275.000	
2	LD02	Trần Chung	9.440.000	991.200	94.400		1.085.600	8.354.400	
3	KT01	Nguyễn Thị Ngọc Linh	9.000.000	945.000	90.000		1.035.000	7.965.000	
4	VP01	Lê Thị Lý	7.080.000	743.400	70.800		814.200	6.265.800	
5	KS01	Lê Như Quỳnh	7.500.000	787.500	75.000		862.500	6.637.500	
6	KS03	Bùi Ngọc Hoàng	5.700.000	598.500	57.000		655.500	5.044.500	
7	KS05	Đặng Ngọc Phương	5.200.000	546.000	52.000		598.000	4.602.000	
8	KTS01	Nguyễn Trung Dũng	5.200.000	546.000	52.000		598.000	4.602.000	
9	KTS02	Trần Nam Hoàng	5.200.000	546.000	52.000		598.000	4.602.000	
10	KTS04	Nguyễn Mạnh Tuấn	5.200.000	546.000	52.000		598.000	4.602.000	
11	KTS05	Nguyễn Thị Khánh Huyền	5.200.000	546.000	52.000		598.000	4.602.000	
12	TX01	Nguyễn Xuân Thịnh	7.500.000	787.500	75.000		862.500	6.637.500	
13	LD03	Nguyễn Thế Phương	5.200.000	546.000	52.000		598.000	4.602.000	
14	KTS06	Bùi Văn Tích	5.200.000	546.000	52.000		598.000	4.602.000	
15	KTS07	Nguyễn Văn Hậu	4.720.000	495.600	47.200		542.800	4.177.200	
16	KT02	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	4.720.000	495.600	47.200		542.800	4.177.200	
17	KS06	Hồ Quốc Hiến	4.720.000	495.600	47.200		542.800	4.177.200	
18	VP02	Nguyễn Thị Thu Hoài	4.720.000		47.200		47.200	4.672.800	
19	VP04	Trương Vĩnh Mai Hương	4.720.000	495.600	47.200		542.800	4.177.200	
20	VP05	Nguyễn Thị Tú	4.720.000	495.600	47.200		542.800	4.177.200	
21	KT	Nguyễn Thị Lan Phương	5.000.000	525.000	50.000		575.000	4.425.000	
22	KT	Nguyễn Văn Nhật Linh	7.000.000	735.000	70.000		805.000	6.195.000	
23	KS	Nguyễn Thị Thủy Dung	5.000.000	525.000	50.000		575.000	4.425.000	
24	VP	Võ Thu Thủy	7.000.000	735.000	70.000		805.000	6.195.000	
25	VP	Hoàng Nữ Thủy Linh	8.610.000	904.050	86.100		990.150	7.619.850	
26	VP	Nguyễn Thị Bích Linh	5.000.000	525.000	50.000		575.000	4.425.000	
27	VP	Hoàng Thị Thủy Hồng	4.720.000	495.600	47.200		542.800	4.177.200	
Tổng cộng			168.270.000	17.172.750	1.682.700	0	18.855.450	149.414.550	

Đồng Hới, ngày 11 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Linh

Bùi Ngọc Anh

Phụ lục 3: Sổ cái TK334

Đơn vị: Công ty Cổ phần A4
Địa chỉ: 06 Bà Huyện Thanh Quan,

Mẫu số S03b-DNN
(Ban hành theo TT 133/2016/TT-BTC
ngày 26/08/2016 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2025

Tài khoản: 334 (Phải trả người lao động)

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số dư đầu kỳ	x		784.616.800
1	CM015/01	15/01	Chi thanh toán quỹ lương năm 2024 (Công ty Cổ phần A4)	1111	784.616.800	
2	CM020/01	31/01	Chi thanh toán tiền lương (Công ty Cổ phần A4)	1111	115.800.480	
3	TH004/01	31/01	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3382	1.308.480	
4	TH004/01	31/01	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3383	10.467.840	
5	TH004/01	31/01	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3384	1.962.720	
6	TH004/01	31/01	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3385	1.308.480	
7	TH006/01	31/01	Hạch toán lương (Công ty Cổ phần A4)	632		1.984.716.000
			Cộng phát sinh tháng 01		915.464.800	1.984.716.000
			Số dư cuối tháng 01			1.853.868.000
8	CM019/02	26/02	Chi thanh toán tiền lương (Công ty Cổ phần A4)	1111	119.977.680	
9	TH003/02	28/02	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3382	1.355.680	
10	TH003/02	28/02	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3383	10.845.440	
11	TH003/02	28/02	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3384	2.033.520	
12	TH003/02	28/02	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3385	1.355.680	
13	TH004/02	28/02	Hạch toán lương (Công ty Cổ phần A4)	632		607.237.000
			Cộng phát sinh tháng 02		135.568.000	607.237.000
			Số dư cuối tháng 02			2.325.537.000
14	CM050/03	29/03	Chi thanh toán tiền lương (Công ty Cổ phần A4)	1111	126.190.380	
15	TH001/03	31/03	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3382	1.425.880	
16	TH001/03	31/03	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3383	11.407.040	
17	TH001/03	31/03	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3384	2.138.820	
18	TH001/03	31/03	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3385	1.425.880	
19	TH004/03	31/03	Hạch toán lương (Công ty Cổ phần A4)	632		85.723.000
20	TH005/03	31/03	Lương CTV (Công ty Cổ phần A4)	632		640.000.000
			Cộng phát sinh tháng 03		142.588.000	725.723.000
			Số dư cuối tháng 03			2.908.672.000
			Cộng lũy kế từ đầu quý 1		1.193.620.800	3.317.676.000

Trang 1

A	B	C	D	E	1	2
21	CM045/04	04/04	Chi lương sản phẩm quý 1 (Công ty Cổ phần A4)	1111	1.288.806.000	
22	CM046/04	15/04	Chi thanh toán tiền lương (Công ty Cổ phần A4)	1111	640.000.000	
23	CM044/04	29/04	Chi thanh toán tiền lương (Công ty Cổ phần A4)	1111	126.190.380	
24	TH004/04	29/04	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3382	1.425.880	
25	TH004/04	29/04	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3383	11.407.040	
26	TH004/04	29/04	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3384	2.138.820	
27	TH004/04	29/04	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3385	1.425.880	
28	TH005/04	29/04	Hạch toán lương (Công ty Cổ phần A4)	632		928.936.000
			Cộng phát sinh tháng 04		2.071.394.000	928.936.000
			Số dư cuối tháng 04			1.766.214.000
29	CM046/05	31/05	Chi thanh toán tiền lương (Công ty Cổ phần A4)	1111	132.385.380	
30	TH002/05	31/05	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3382	1.495.880	
31	TH002/05	31/05	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3383	11.967.040	
32	TH002/05	31/05	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3384	2.243.820	
33	TH002/05	31/05	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3385	1.495.880	
34	TH003/05	31/05	Hạch toán lương (Công ty Cổ phần A4)	632		387.796.000
			Cộng phát sinh tháng 05		149.588.000	387.796.000
			Số dư cuối tháng 05			2.004.422.000
35	CM055/06	30/06	Chi thanh toán tiền lương (Công ty Cổ phần A4)	1111	132.385.380	
36	TH006/06	30/06	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3382	1.495.880	
37	TH006/06	30/06	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3383	11.967.040	
38	TH006/06	30/06	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3384	2.243.820	
39	TH006/06	30/06	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3385	1.495.880	
40	TH007/06	30/06	Hạch toán lương (Công ty Cổ phần A4)	632		1.431.716.000
41	TH008/06	30/06	Lương CTV (Công ty Cổ phần A4)	632		890.000.000
			Cộng phát sinh tháng 06		149.588.000	2.321.716.000
			Số dư cuối tháng 06			4.176.550.000
			Cộng lũy kế từ đầu quý 2		2.370.570.000	3.638.448.000
42	CM037/07	10/07	Chi ứng lương sản phẩm quý 2 (Công ty Cổ phần A4)	1111	1.329.000.000	
43	CM038/07	12/07	Chi thanh toán tiền lương (Công ty Cổ phần A4)	1111	890.000.000	
44	CM036/07	31/07	Chi thanh toán tiền lương (Công ty Cổ phần A4)	1111	141.051.300	
45	TH001/07	31/07	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3382	1.593.800	
46	TH001/07	31/07	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3383	12.750.400	
47	TH001/07	31/07	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3384	2.390.700	

A	B	C	D	E	1	2
48	TH001/07	31/07	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3385	1.593.800	
			Cộng phát sinh tháng 07		2.378.380.000	
			Số dư cuối tháng 07			1.798.170.000
49	CM045/08	31/08	Chi thanh toán tiền lương (Công ty Cổ phần A4)	1111	148.671.150	
50	TH013/08	31/08	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3382	1.679.900	
51	TH013/08	31/08	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3383	13.439.200	
52	TH013/08	31/08	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3384	2.519.850	
53	TH013/08	31/08	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3385	1.679.900	
54	TH014/08	31/08	Hạch toán lương (Công ty Cổ phần A4)	632		43.328.000
			Cộng phát sinh tháng 08		167.990.000	43.328.000
			Số dư cuối tháng 08			1.673.508.000
55	CM048/09	06/09	Chi ứng lương sản phẩm quý 3 (Công ty Cổ phần A4)	1111	1.430.630.000	
56	CM049/09	08/09	Chi thanh toán tiền lương (Công ty Cổ phần A4)	1111	1.314.000.000	
57	TH010/09	08/09	Lương CTV (Công ty Cổ phần A4)	632		1.314.000.000
58	CM047/09	30/09	Chi thanh toán tiền lương (Công ty Cổ phần A4)	1111	153.096.150	
59	TH008/09	30/09	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3382	1.729.900	
60	TH008/09	30/09	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3383	13.839.200	
61	TH008/09	30/09	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3384	2.594.850	
62	TH008/09	30/09	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3385	1.729.900	
63	TH009/09	30/09	Hạch toán lương (Công ty Cổ phần A4)	632		196.410.000
			Cộng phát sinh tháng 09		2.917.620.000	1.510.410.000
			Số dư cuối tháng 09			266.298.000
			Cộng lũy kế từ đầu quý 3		5.463.990.000	1.553.738.000
64	CM049/10	31/10	Chi thanh toán tiền lương (Công ty Cổ phần A4)	1111	149.414.550	
65	TH002/10	31/10	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3382	1.682.700	
66	TH002/10	31/10	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3383	13.084.000	
67	TH002/10	31/10	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3384	2.524.050	
68	TH002/10	31/10	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3385	1.635.500	
69	TH003/10	31/10	Hạch toán lương (Công ty Cổ phần A4)	632		116.609.000
70	TH004/10	31/10	Lương CTV (Công ty Cổ phần A4)	632		1.178.000.000
			Cộng phát sinh tháng 10		168.340.800	1.294.609.000
			Số dư cuối tháng 10			1.392.566.200
71	CM044/11	05/11	Chi thanh toán tiền lương (Công ty Cổ phần A4)	1111	1.178.000.000	
72	CM041/11	10/11	Chi ứng lương sản phẩm quý 4 (Công ty Cổ phần A4)	1111	172.000.000	
73	CM040/11	30/11	Chi thanh toán tiền lương (Công ty Cổ phần A4)	1111	148.086.450	

A	B	C	D	E	1	2
74	TH002/11	30/11	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3382	1.537.700	
75	TH002/11	30/11	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3383	12.301.600	
76	TH002/11	30/11	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3384	2.306.550	
77	TH002/11	30/11	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3385	1.537.700	
Cộng phát sinh tháng 11					1.515.770.000	
Số dư cuối tháng 11					123.203.800	
78	CM043/12	13/12	Chi thanh toán tiền lương (Công ty Cổ phần A4)	1111	143.661.450	
79	TH003/12	31/12	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3382	1.487.700	
80	TH003/12	31/12	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3383	11.901.600	
81	TH003/12	31/12	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3384	2.231.550	
82	TH003/12	31/12	Hạch toán BHXH (Bảo hiểm xã hội Quảng Bình)	3385	1.487.700	
83	TH004/12	31/12	Hạch toán lương (Công ty Cổ phần A4)	632		783.320.000
Cộng phát sinh tháng 12					160.770.000	783.320.000
Số dư cuối tháng 12						499.346.200
Cộng lũy kế từ đầu quý 4					1.844.880.800	2.077.929.000
Cộng lũy kế từ đầu năm					10.873.061.600	10.587.791.000
Số dư cuối kỳ				x		499.346.200

Ngày mở sổ: 01/01/2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

GIẤY NHẬN XÉT THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Họ và tên sinh viên : Lê Thị Kiều Linh Khoa : Kinh tế
Khóa : 2022-2026 Lớp : 22KH2
MSSV : 2254010070
Trực thuộc : Trường Đại Học Kiến Trúc Đà Nẵng
Thời gian thực tập : Từ ngày 02 tháng 03 năm 2026
Đơn vị thực tập : Công Ty Cổ phần A4
Địa chỉ : Số 06 Bà Huyện Thanh Quan, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.

Sau quá trình thực tập tại đơn vị của sinh viên, chúng tôi có một số nhận xét đánh giá như sau :

Luôn duy trì thái độ, tinh thần chuyên nghiệp, tập trung, trung thực.....
...thực hiện công việc.....
Có kiến thức nền tảng về chuyên ngành ô tô điện, chất lượng.....
Chịu khó tìm tòi và học tập những kiến thức mới, khả năng nắm bắt công việc nhanh, ứng dụng tốt lý thuyết vào thực tiễn.....

Đồng Hới, ngày 25 tháng 05 năm 2026

Người hướng dẫn trực tiếp thực tập


Nguyễn Thị Ngọc Linh

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC
Bùi Ngọc Anh